



Số: 0735/2024/QĐ-HĐQT-TCB

Hà Nội, ngày 22 tháng 10 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

(Về việc sửa đổi lần 4 năm 2024 và ban hành Điều lệ Ngân hàng thương mại cổ phần Kỹ Thương Việt Nam)

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
NGÂN HÀNG TMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp năm 2020
- Căn cứ Luật các Tổ chức tín dụng năm 2024;
- Căn cứ Giấy phép thành lập và hoạt động số 38/GP-NHNN ngày 06/3/2018 (được cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0040/QĐ-NH5 ngày 06/8/1993) của Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank);
- Căn cứ Điều lệ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (Techcombank);
- Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Techcombank ngày 07/8/2024,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi Khoản 6 Điều 22 Điều lệ Techcombank sửa đổi năm 2024 như sau:

Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Techcombank là 22,5136%.

Điều 2. Ban hành kèm theo Quyết định này là toàn văn “Điều lệ Ngân hàng Thương mại cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Điều lệ Techcombank)”.

Điều 3. Hiệu lực của Điều Lệ như sau:

Nội dung sửa đổi của Điều Lệ nêu tại Điều 1 trên đây có hiệu lực kể từ ngày kết thúc đợt phát hành cổ phần theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Techcombank năm 2024.

Ngoài nội dung được sửa đổi này, toàn bộ các điều khoản khác của Điều lệ vẫn giữ nguyên không thay đổi.

Điều 4. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Giám đốc các Khối/Đơn vị, các cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Tổng giám đốc;
- Lưu VP HĐQT.



Hồ Hùng Anh

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM



TECHCOMBANK

ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

(Bản sửa đổi toàn văn lần 4 năm 2024 theo Nghị quyết
ngày 07/08/2024 của Đại Hội Đồng Cổ Đông)

010
NG
THU
C
KỸ
VI
9NH

du

MỤC LỤC

CHƯƠNG I.....	4
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG	4
MỤC I.....	4
GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ	4
Điều 1: Định nghĩa	4
MỤC II	6
TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG	6
Điều 2: Tên, hình thức, trụ sở chính, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động.....	6
Điều 3: Người Đại diện theo pháp luật.....	7
Điều 4: Mục tiêu của Techcombank.....	7
Điều 5: Phạm vi hoạt động	8
MỤC III	8
CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA TECHCOMBANK	8
Điều 6: Hoạt động Vay, Nhận tiền gửi.....	8
Điều 7: Hoạt động Cấp tín dụng.....	8
Điều 8: Hoạt động Cung ứng phương tiện, dịch vụ thanh toán.....	9
Điều 9: Gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá	9
Điều 10: Mở tài khoản.....	9
Điều 11: Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán	9
Điều 12: Góp vốn, mua cổ phần.....	9
Điều 13: Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh.....	10
Điều 14: Hoạt động ngân hàng đầu tư.....	10
Điều 15: Nghiệp vụ ủy thác và đại lý.....	10
Điều 16: Các hoạt động kinh doanh khác.....	10
Điều 17: Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động	11
CHƯƠNG II.....	11
VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU.....	11
MỤC I.....	11
VỐN ĐIỀU LỆ	11
Điều 18: Vốn điều lệ.....	11
Điều 19: Thay đổi vốn điều lệ	12
MỤC II	12
CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU	12
Điều 20: Cổ phần.....	12
Điều 21: Cổ phiếu.....	13
Điều 22: Tỷ lệ sở hữu cổ phần	13
Điều 23: Chào bán cổ phần và Chuyển nhượng cổ phần	13
Điều 24: Phát hành/Tặng thưởng/Bán/phân phối, thu hồi/mua lại cổ phần và các loại chứng khoán khác theo chương trình lựa chọn dành cho Cán bộ nhân viên, người lao động và người làm việc tại Techcombank.....	14
Điều 25: Thừa kế cổ phần	15
Điều 26: Mua lại cổ phần, cổ phiếu.....	15
Điều 27: Phát hành Trái phiếu.....	17
CHƯƠNG III.....	18
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ TECHCOMBANK	18
MỤC I.....	18
CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ.....	18
Điều 28: Cơ cấu tổ chức quản lý	18

MỤC II	18
TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ MỘT SỐ CHỨC DANH KHÁC CỦA TECHCOMBANK	18
Điều 29: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị	18
Điều 30: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát	19
Điều 31: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc	20
Điều 32: Tiêu chuẩn điều kiện đối với Phó Tổng giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Giám đốc công ty con và các chức danh tương đương:	20
MỤC III	21
NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ - KHÔNG CÙNG ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ - ĐÌNH CHỈ, TẠM ĐÌNH CHỈ	21
Điều 33: Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ	21
Điều 34: Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ	22
Điều 35: Dương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc	23
Điều 36: Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc	21
Điều 37: Đình chỉ, tạm đình chỉ chức danh Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc	24
MỤC IV	24
CÔNG KHAI LỢI ÍCH LIÊN QUAN, NGHĨA VỤ CỦA CÁC THÀNH VIÊN	24
Điều 38: Công khai các lợi ích có liên quan	24
Điều 39: Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con, Giám đốc đơn vị sự nghiệp	26
Điều 40: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát	27
MỤC V	27
CỔ ĐỒNG	27
Điều 41: Cổ đông	27
Điều 42: Quyền của cổ đông	27
Điều 43: Nghĩa vụ của cổ đông	29
Điều 44: Sổ đăng ký cổ đông và xác lập danh sách cổ đông	30
MỤC VI	31
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	31
Điều 45: Đại hội đồng cổ đông	31
Điều 46: Nhiệm vụ và quyền hạn Đại hội đồng cổ đông	31
Điều 47: Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông	32
Điều 48: Danh sách cổ đông có quyền dự họp, chương trình, nội dung và giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông	34
Điều 49: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông	36
Điều 50: Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông và biên bản	36
Điều 51: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản	38
Điều 52: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông	38
Điều 53: Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	39
MỤC VII	39
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	39
Điều 54: Thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị	39
Điều 55: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị	41
Điều 56: Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị	44
Điều 57: Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị	45
Điều 58: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị	46
Điều 59: Điều kiện tiến hành cuộc họp Hội đồng quản trị	47

Điều 60: Thông báo và chuẩn bị nội dung họp, hình thức tổ chức họp Hội đồng quản trị	48
Điều 61: Biên bản họp Hội đồng quản trị.....	48
Điều 62: Quyết định thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.....	49
Điều 63: Tổ chức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.....	49
MỤC VIII	50
BAN KIỂM SOÁT	50
Điều 64: Ban Kiểm soát và cơ cấu Ban Kiểm soát	50
Điều 65: Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát.....	51
Điều 66: Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát.....	53
Điều 67: Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban Kiểm soát.....	53
Điều 68: Cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản của thành viên Ban kiểm soát.....	54
Điều 69: Thông qua quyết định của Ban Kiểm soát.....	54
MỤC IX.....	55
TỔNG GIÁM ĐỐC	55
Điều 70: Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc.....	55
Điều 71: Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc	55
CHƯƠNG IV	57
MỐI QUAN HỆ GIỮA TECHCOMBANK VỚI CÔNG TY CON, CÔNG ĐOÀN	57
VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG	57
Điều 72: Mối quan hệ giữa Techcombank với Công ty con.....	57
Điều 73: Người lao động và công đoàn.....	57
CHƯƠNG V	57
CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, THÔNG TIN - BÁO CÁO.....	57
MỤC I.....	57
TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN VÀ BÁO CÁO	57
Điều 74: Chế độ tài chính, năm tài chính	57
Điều 75: Hệ thống kế toán.....	58
Điều 76: Báo cáo tài chính	58
Điều 77: Kiểm toán độc lập.....	58
Điều 78: Sử dụng vốn.....	58
MỤC II	58
TRÍCH LẬP CÁC QUỸ VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN	58
Điều 79: Trích lập các quỹ	58
Điều 80: Trả cổ tức.....	59
MỤC III.....	60
CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO	60
Điều 81: Thông tin và bảo mật thông tin.....	60
Điều 82: Báo cáo và công bố thông tin ra công chúng.....	60
Điều 83: Chế độ lưu giữ tài liệu	60
CHƯƠNG VI.....	61
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN	61
Điều 84: Giải quyết tranh chấp nội bộ.....	61
Điều 85: Tổ chức lại Techcombank	61
Điều 86: Giải thể	61
Điều 87: Kiểm soát đặc biệt và phá sản	61
CHƯƠNG VII	62
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH	62
Điều 88: Hiệu lực của Điều lệ	62

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỀU LỆ

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG VIỆT NAM

PHẦN MỞ ĐẦU

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (sau đây gọi tắt là “**Techcombank**”, hoặc “**TCB**”) là một tổ chức tín dụng được thực hiện hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan vì mục tiêu lợi nhuận, góp phần đáp ứng nhu cầu dịch vụ của các tổ chức, cá nhân và phát triển kinh tế, xã hội. Tổ chức và hoạt động của Techcombank được thực hiện theo Điều lệ này, các quy định hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

Nội dung tại Điều lệ đã được Đại Hội Đồng Cổ Đông thông qua ngày 07/08/2024.

CHƯƠNG I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

MỤC I

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ TRONG ĐIỀU LỆ

Điều 1: Định nghĩa

1. Trong Điều lệ này, trừ trường hợp ngữ cảnh cụ thể có quy định khác, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:
 - a. “**Pháp luật**”: có nghĩa là tất cả các luật, pháp lệnh, nghị định, quy định, thông tư, quyết định và các văn bản pháp luật khác được các cơ quan Nhà nước Việt Nam ban hành theo từng thời kỳ liên quan đến các hoạt động của Techcombank.
 - b. “**Ngân hàng Nhà nước**”: là Ngân hàng nhà nước Việt Nam.
 - c. “**Vốn điều lệ**”: là tổng mệnh giá cổ phần của Techcombank đã bán cho cổ đông.
 - d. “**Vốn pháp định**”: là mức vốn tối thiểu phải có theo quy định của luật pháp để thành lập ngân hàng.
 - e. “**Cổ tức**”: là khoản lợi nhuận ròng được trả cho mỗi cổ phần bằng tiền mặt hoặc bằng tài sản khác.

Đu

- f. **“Cổ đông sáng lập”**: có nghĩa là cổ đông sở hữu hợp pháp ít nhất một hoặc một số cổ phần phổ thông và ký tên trong danh sách cổ đông sáng lập của Techcombank.
- g. **“Cổ đông”**: là tổ chức hoặc cá nhân sở hữu hợp pháp một hoặc một số cổ phần của Techcombank và đã được đăng ký tên trong sổ đăng ký cổ đông của Techcombank.
- h. **“Cổ đông lớn”**: là cổ đông của Techcombank sở hữu từ 05% số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Techcombank, bao gồm cả số cổ phần cổ đông đó sở hữu gián tiếp.
- i. **“Giấy tờ pháp lý của cá nhân”** là một trong các loại giấy tờ sau đây: thẻ Căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu, giấy tờ chứng thực cá nhân hợp pháp khác.
- j. **“Giấy tờ pháp lý của tổ chức”** là một trong các loại giấy tờ sau đây: Quyết định thành lập, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, tài liệu tương đương khác.
- k. **“Cổ phần”** là vốn điều lệ được chia thành các phần bằng nhau.
- l. **“Cổ phiếu”** là bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu một hoặc một số cổ phần của Techcombank.
- m. **“Sổ đăng ký cổ đông”** là tài liệu bằng văn bản giấy, tệp dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông công ty. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
- n. **“Người điều hành Techcombank”**: bao gồm Tổng Giám đốc, các Phó Tổng Giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh.
- o. **“Người quản lý Techcombank”**: bao gồm Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.
- p. **“Người có liên quan”**: được định nghĩa theo khoản 24 Điều 4 Luật Các tổ chức tín dụng cho các vấn đề về tổ chức, hoạt động của Techcombank mà được quy định bởi pháp luật về các tổ chức tín dụng. Đối với việc công bố thông tin và các vấn đề khác mà pháp luật về các tổ chức tín dụng không quy định, người có liên quan được xác định tương ứng theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật Chứng khoán.
- q. **“Người nội bộ”**: được định nghĩa theo Khoản 45 Điều 4 Luật Chứng khoán.
- r. **“Người có quan hệ gia đình”**: được định nghĩa theo Khoản 22 Điều 4 Luật Doanh nghiệp.
- s. **“Công ty con của Techcombank”** là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Techcombank hoặc Techcombank và người có liên quan của Techcombank sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% số cổ phần có quyền biểu quyết của công ty đó;
 - (ii) Techcombank có quyền bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng giám đốc (Giám đốc) của công ty đó;
 - (iii) Techcombank có quyền sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó;
 - (iv) Techcombank hoặc Techcombank và người có liên quan của Techcombank trực tiếp hoặc gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên của công ty đó.

- t. **“Công ty liên kết của Techcombank”**: là công ty mà Techcombank hoặc Techcombank và người có liên quan của Techcombank sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc trên 11% số cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con của Techcombank.
- u. **“Thành viên Hội đồng quản trị độc lập”**: là thành viên Hội đồng quản trị đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Khoản 6 Điều 29 của Điều lệ này.
- v. **“Thời gian hoạt động”**: có nghĩa là khoảng thời gian Techcombank được tiến hành các hoạt động kinh doanh theo quy định của pháp luật, kể từ ngày được Ngân hàng Nhà nước cấp Giấy phép thành lập và hoạt động. Techcombank được gia hạn thời hạn hoạt động trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận theo quy định của pháp luật.
- w. **“Hoạt động ngân hàng”**: là việc kinh doanh, cung ứng thường xuyên một hoặc một số nghiệp vụ sau đây:
- (i) Nhận tiền gửi;
 - (ii) Cấp tín dụng;
 - (iii) Cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản;
 - (iv) Các nghiệp vụ/hoạt động ngân hàng khác phù hợp với quy định của pháp luật tại từng thời kỳ.
- x. **“Việt Nam”**: có nghĩa là nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
- y. **“Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em”** của cá nhân là vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ; anh, chị, em cùng cha khác mẹ; anh, chị, em cùng mẹ khác cha; anh vợ, chị vợ, em vợ, anh chồng, chị chồng, em chồng, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha của cá nhân đó.
2. Trong Điều lệ này, bất kỳ dẫn chiếu nào tới bất cứ quy định hoặc văn bản pháp luật nào sẽ bao gồm cả những sửa đổi hoặc văn bản pháp luật thay thế của chúng.
3. Các tiêu đề (Chương, Mục, Điều) trong Điều lệ này được sử dụng nhằm thuận tiện cho việc theo dõi và không ảnh hưởng tới nội dung của Điều lệ này.
4. Các từ ngữ, thuật ngữ, khái niệm chưa được định nghĩa trong Điều lệ này, sẽ được hiểu theo các quy định pháp luật có liên quan.

MỤC II

TÊN GỌI, TRỤ SỞ, MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Điều 2: Tên, hình thức, trụ sở chính, mạng lưới hoạt động và thời hạn hoạt động

1. Tên Ngân hàng:

- Tên đầy đủ bằng tiếng Việt: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam.
- Tên viết tắt bằng tiếng Việt: Ngân hàng Kỹ thương Việt Nam

- Tên đầy đủ bằng tiếng Anh: Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank
- Tên viết tắt bằng tiếng Anh: Techcombank

2. Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 6 phố Quang Trung, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại : (8424) 39 44 63 68
- Fax : (8424) 39 44 63 62
- Telex : 411349HSBCTCB
- Email : ho@techcombank.com.vn
- Website : www.techcombank.com.vn
- SWIFT : VTCB VNVX

3. Hình thức: Techcombank thuộc loại hình công ty cổ phần, có tư cách pháp nhân phù hợp với pháp luật của Việt Nam.
4. Techcombank được mở chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp, phòng giao dịch, máy giao dịch tự động (viết tắt là ATM), các công ty con/công ty liên kết và các hình thức hiện diện thương mại khác để thực hiện các mục tiêu hoạt động của Techcombank phù hợp với quy định của pháp luật và theo Điều lệ này.
5. Thời hạn hoạt động là 99 năm và có thể được gia hạn theo quy định của pháp luật.

Điều 3: Người Đại diện theo pháp luật

1. Techcombank có một (01) người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng Quản trị.
2. Người đại diện theo pháp luật của Techcombank có toàn quyền đại diện cho Techcombank thực hiện các quyền và nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch của Techcombank, đại diện cho Techcombank với tư cách người yêu cầu giải quyết việc dân sự, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trước Trọng tài, Tòa án và các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
3. Người đại diện theo pháp luật của Techcombank là đại diện Techcombank (đại diện chủ tài khoản) đối với các Tài khoản Nostro, tài khoản thanh toán, tài khoản khác của Techcombank.
4. Người đại diện theo pháp luật của Techcombank được ủy quyền lại cho người khác thực hiện các công việc của người đại diện theo pháp luật theo quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Techcombank, nếu có.

Điều 4: Mục tiêu của Techcombank

Mục tiêu hoạt động và phát triển của Techcombank là:

1. Chuyển đổi ngành tài chính, nâng tầm giá trị sống.
2. Dẫn dắt hành trình số hóa của ngành tài chính, tạo động lực cho mỗi cá nhân, doanh nghiệp và tổ chức phát triển bền vững và bứt phá thành công.

Điều 5: Phạm vi hoạt động

1. Techcombank được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế và Điều lệ này phù hợp với quy định của pháp luật và thực hiện các biện pháp phù hợp để đạt được các mục tiêu của Techcombank.
2. Techcombank có thể tiến hành hoạt động kinh doanh trong các lĩnh vực khác được pháp luật cho phép và được Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc Hội đồng quản trị quyết định theo quy định tại Điều lệ này.
3. Techcombank có phạm vi kinh doanh và hoạt động cả trong nước và nước ngoài.

MỤC III

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA TECHCOMBANK

Điều 6: Hoạt động Vay, Nhận tiền gửi

1. Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
2. Phát hành chứng chỉ tiền gửi;
3. Vay của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và vay nước ngoài theo quy định của pháp luật;
4. Vay ngắn hạn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
5. Các hình thức khác phù hợp với quy định của pháp luật;
6. Việc huy động vốn có thể bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại tệ, vàng và các công cụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.
7. Việc nhận tiền gửi của Techcombank thực hiện theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 7: Hoạt động Cấp tín dụng

Techcombank cấp tín dụng cho cá nhân, tổ chức trong và nước ngoài dưới các hình thức sau:

1. Cho vay;
2. Chiết khấu, tái chiết khấu;
3. Bảo lãnh ngân hàng;
4. Phát hành thẻ tín dụng;
5. Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế;
6. Thư tín dụng;
7. Các hình thức cấp tín dụng khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
8. Việc cho vay với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 8: Hoạt động Cung ứng phương tiện, dịch vụ thanh toán

1. Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
2. Cung ứng các phương tiện thanh toán;
3. Cung ứng các dịch vụ thanh toán qua tài khoản sau đây:
 - (i) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, chuyển tiền, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - (ii) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản; dịch vụ thanh toán khác theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 9: Gửi tiền, mua, bán giấy tờ có giá

1. Techcombank được mua, bán giấy tờ có giá với Ngân hàng Nhà nước theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.
2. Techcombank được gửi tiền, mua, bán có kỳ hạn giấy tờ có giá với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 10: Mở tài khoản

1. Techcombank phải mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước và duy trì số tiền dự trữ bắt buộc trên tài khoản này.
2. Techcombank được mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng được cung ứng dịch vụ thanh toán qua tài khoản.
3. Techcombank được mở tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.

Điều 11: Tổ chức và tham gia các hệ thống thanh toán

1. Techcombank được tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
2. Techcombank được tham gia hệ thống thanh toán quốc tế khi đáp ứng điều kiện theo quy định của Chính phủ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 12: Góp vốn, mua cổ phần

1. Techcombank chỉ được dùng vốn điều lệ và quỹ dự trữ để góp vốn, mua cổ phần theo quy định tại Điều lệ này.
2. Techcombank phải thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết khi thực hiện hoạt động kinh doanh sau đây:
 - (i) Bảo lãnh phát hành chứng khoán, môi giới chứng khoán; quản lý, phân phối chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán; quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và mua, bán cổ phiếu;
 - (ii) Cho thuê tài chính;
 - (iii) Bảo hiểm.

3. Techcombank được thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết hoạt động trong lĩnh vực quản lý nợ và khai thác tài sản, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng.
4. Techcombank góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực sau đây:
 - (i) Bảo hiểm, chứng khoán, kiều hối, vàng, bao thanh toán, phát hành thẻ tín dụng, tín dụng tiêu dùng, dịch vụ trung gian thanh toán, thông tin tín dụng;
 - (ii) Lĩnh vực khác không quy định tại điểm (i) khoản này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
5. Techcombank thành lập, mua lại công ty con, công ty liên kết theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.
6. Techcombank, công ty con của Techcombank được mua, nắm giữ cổ phần của tổ chức tín dụng khác với điều kiện và trong giới hạn quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 13: Kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối và sản phẩm phái sinh

1. Sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản, Techcombank được kinh doanh, cung ứng dịch vụ cho khách hàng ở trong nước và nước ngoài các dịch vụ, sản phẩm sau đây:
 - (i) Ngoại hối;
 - (ii) Phái sinh về lãi suất;
 - (iii) Phái sinh liên quan đến ngoại hối theo hướng dẫn của Ngân hàng Nhà nước;
 - (iv) Ngoại hối, tiền tệ và tài sản tài chính khác.
2. Việc kinh doanh ngoại hối, cung ứng dịch vụ ngoại hối của Techcombank cho khách hàng thực hiện theo quy định của pháp luật về ngoại hối.
3. Trên cơ sở giấy phép của Ngân hàng nhà nước, Techcombank được cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa theo quy định pháp luật.

Điều 14: Hoạt động ngân hàng đầu tư

Techcombank trực tiếp hoặc thông qua các công ty con, công ty liên kết theo quy định pháp luật để thực hiện các hoạt động ngân hàng đầu tư phù hợp với quy định pháp luật và Điều lệ này.

Điều 15: Nghiệp vụ ủy thác và đại lý, giao đại lý

1. Techcombank được quyền ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong hoạt động ngân hàng, giao đại lý thanh toán theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
2. Techcombank được thực hiện hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của pháp luật về kinh doanh bảo hiểm, phù hợp với phạm vi hoạt động đại lý bảo hiểm theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Điều 16: Các hoạt động kinh doanh khác

1. Techcombank được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước:

- a. Dịch vụ quản lý tiền mặt; dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
 - b. Cung ứng các dịch vụ chuyển tiền, thu hộ, chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác không qua tài khoản;
 - c. Mua, bán tín phiếu Ngân hàng Nhà nước, trái phiếu doanh nghiệp; mua, bán giấy tờ có giá khác, trừ mua, bán giấy tờ có giá quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;
 - d. Dịch vụ môi giới tiền tệ;
 - e. Kinh doanh vàng;
 - f. Dịch vụ khác liên quan đến bao thanh toán, thư tín dụng;
 - g. Tư vấn về hoạt động ngân hàng và hoạt động kinh doanh khác quy định trong Giấy phép.
2. Techcombank được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác sau đây theo quy định của pháp luật có liên quan:
- a. Mua, bán công cụ nợ của Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương;
 - b. Phát hành trái phiếu;
 - c. Lưu ký chứng khoán;
 - d. Nghiệp vụ ngân hàng giám sát;
 - e. Đại lý quản lý tài sản bảo đảm cho bên cho vay là tổ chức tài chính quốc tế, tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
3. Techcombank được thực hiện các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến hoạt động ngân hàng ngoài các hoạt động quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 17: Các hạn chế để đảm bảo an toàn trong hoạt động

Trong quá trình hoạt động, Techcombank phải tuân thủ các quy định về bảo đảm an toàn và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG II

VỐN ĐIỀU LỆ, CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

MỤC I

VỐN ĐIỀU LỆ

Điều 18: Vốn điều lệ

1. Vốn điều lệ của Techcombank là: **70.450.216.220.000 đồng** (bằng chữ: Bảy mươi nghìn bốn trăm năm mươi tỷ hai trăm mười sáu triệu hai trăm hai mươi nghìn đồng).
2. Vốn điều lệ sẽ được điều chỉnh và ghi nhận trong Giấy phép thành lập và hoạt động của

Techcombank tại từng thời điểm.

3. Vốn điều lệ được hạch toán bằng đồng Việt Nam (VND).

Điều 19: Thay đổi vốn điều lệ

Việc thay đổi vốn điều lệ của Techcombank (tăng hoặc giảm) phải được thực hiện trên cơ sở quyết định của Đại hội đồng cổ đông và phải được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản trước khi thực hiện việc thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy định của pháp luật.

1. Các hình thức tăng vốn điều lệ của Techcombank:

- a. Tăng từ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ; Quỹ thặng dư vốn cổ phần; lợi nhuận để lại và các nguồn khác theo quy định của pháp luật;
- b. Phát hành cổ phiếu ra công chúng, phát hành cổ phiếu riêng lẻ;
- c. Chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi đã phát hành thành cổ phiếu cổ thông;
- d. Thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu mới của Techcombank;
- e. Kết chuyển nguồn thặng dư vốn để bổ sung tăng vốn điều lệ;
- f. Vốn do cổ đông góp thêm;
- g. Phát hành cổ phiếu mới làm cơ sở chào bán chứng chỉ lưu ký tại nước ngoài.
- h. Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Các hình thức giảm vốn điều lệ của Techcombank:

- a. Techcombank mua lại và hủy bỏ số lượng cổ phiếu có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm;
 - b. Techcombank thu hồi và hủy bỏ số lượng cổ phiếu có mệnh giá tương ứng với số vốn dự kiến được điều chỉnh giảm;
 - c. Các hình thức khác do Đại hội đồng cổ đông quyết định, phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Trình tự, thủ tục, hồ sơ xin chấp thuận thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và theo quy định của pháp luật.
4. Hội đồng quản trị phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thẩm định hồ sơ, thủ tục, điều kiện để Techcombank thay đổi vốn điều lệ theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ này.

MỤC II

CỔ PHẦN, CỔ PHIẾU, TRÁI PHIẾU

Điều 20: Cổ phần

1. Một cổ phần của Techcombank có mệnh giá là 10.000 đồng (Mười nghìn đồng).
2. Tại thời điểm thông qua Điều lệ này, toàn bộ cổ phần của Techcombank là cổ phần phổ thông; tất cả các cổ đông của Techcombank là cổ đông phổ thông.
3. Techcombank có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi hoặc cổ phần ưu đãi kèm chứng quyền khi

có sự chấp thuận của Đại hội đồng cổ đông và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.
5. Việc mua, bán, chuyển nhượng cổ phần của cổ đông sẽ theo các quy định của pháp luật liên quan về chứng khoán.
6. Cổ phần phổ thông phải được ưu tiên chào bán cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần phổ thông của mỗi cổ đông trong Techcombank, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông quyết định khác.

Điều 21: Cổ phiếu

1. Việc phát hành, quản lý cổ phiếu Techcombank dưới hình thức bút toán ghi sổ. Cổ phiếu của Techcombank có các nội dung theo quy định của pháp luật;
2. Cổ phiếu của Techcombank không được sử dụng để cầm cố tại chính Techcombank.

Điều 22: Tỷ lệ sở hữu cổ phần

Trừ trường hợp pháp luật có quy định khác, tỷ lệ sở hữu cổ phần cụ thể tại Techcombank như sau:

1. Một cổ đông là cá nhân không được sở hữu cổ phần vượt quá 05% vốn điều lệ của Techcombank.
2. Một cổ đông là tổ chức không được sở hữu cổ phần vượt quá 10% vốn điều lệ của Techcombank.
3. Cổ đông và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần vượt quá 15% vốn điều lệ của Techcombank. Cổ đông lớn của Techcombank và người có liên quan của cổ đông đó không được sở hữu cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên của một tổ chức tín dụng khác.
4. Quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp sau đây:
 - a. Sở hữu cổ phần tại công ty con, công ty liên kết là tổ chức tín dụng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 111 của Luật Các tổ chức tín dụng;
 - b. Sở hữu cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài quy định tại khoản 7 Điều 63 Luật Các tổ chức tín dụng.
5. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại các khoản 1 và khoản 2 Điều này bao gồm cả số cổ phần sở hữu gián tiếp. Tỷ lệ sở hữu cổ phần quy định tại khoản 3 Điều này bao gồm cả cổ phần do cổ đông ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác mua cổ phần và không bao gồm sở hữu cổ phần của người có liên quan là công ty con của cổ đông đó theo quy định tại điểm a khoản 9 Điều 4 của Luật Các tổ chức tín dụng.
6. Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Techcombank là 22,5136%.

Điều 23: Chào bán cổ phần và Chuyển nhượng cổ phần

1. Techcombank có thể tăng thêm số lượng cổ phần, loại cổ phần được quyền chào bán để tăng vốn điều lệ theo các hình thức sau đây:
 - a. Chào bán cổ phần ra công chúng;
 - b. Chào bán cổ phần riêng lẻ;

- c. Các hình thức chào bán, phát hành cổ phần khác và cho các đối tượng khác theo quy định của pháp luật.
2. Các hình thức chào bán theo khoản 1 Điều này được Techcombank thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.
3. Cổ đông là cá nhân, cổ đông là tổ chức có người đại diện phần vốn góp tại Techcombank là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của Techcombank không được chuyển nhượng cổ phần của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.
4. Trong thời gian đang xử lý hậu quả do trách nhiệm cá nhân theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không được chuyển nhượng cổ phần, trừ một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc là đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức bị sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật;
 - b. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc bị buộc chuyển nhượng cổ phần theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
 - c. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư khác nhằm thực hiện phương án phục hồi, phương án chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp, phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt.

Điều 24: Phát hành/tặng thưởng/Bán/phân phối, thu hồi/mua lại cổ phần và các loại chứng khoán khác theo chương trình lựa chọn dành cho Cán bộ nhân viên, người lao động và người làm việc tại Techcombank

1. Techcombank có quyền áp dụng phát hành/tặng thưởng/bán/phân phối cổ phần và các loại chứng khoán khác do Techcombank bán, phát hành theo chương trình lựa chọn dành cho Cán bộ nhân viên, người lao động, người làm việc tại Techcombank và do Techcombank thu hút từ bên ngoài. Các loại chứng khoán, các tiêu chuẩn, điều kiện được tặng thưởng cổ phần/bán/phân phối cổ phần và các loại chứng khoán khác do Techcombank bán, phát hành sẽ thực hiện theo quy định do Hội đồng quản trị ban hành.
2. Techcombank có quyền thực hiện việc mua lại/thu hồi cổ phần và các loại chứng khoán khác do Techcombank phát hành đối với Cán bộ nhân viên, người lao động và người làm việc tại Techcombank nghỉ việc, vi phạm kỷ luật..., theo quy định sau:
 - a. Tổng số lượng cổ phiếu của người lao động đã được Techcombank mua lại để giảm vốn điều lệ phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên;
 - b. Techcombank phải làm thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được Techcombank mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên theo quy định tại điểm a khoản này.

Các trường hợp, điều kiện mua lại, thu hồi cổ phần và các loại chứng khoán khác do Techcombank đã phát hành cho các đối tượng này được thực hiện theo quy định do Hội đồng quản trị ban hành.

3. Việc phát hành/tặng thưởng/bán/phân phối, thu hồi/mua lại cổ phần và các loại chứng khoán khác do Techcombank phát hành đối với cán bộ nhân viên, người lao động và người làm việc tại Techcombank thực hiện theo các quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Techcombank.

Điều 25: Thừa kế cổ phần

1. Việc thừa kế cổ phần của cổ đông cá nhân thực hiện theo quy định của Điều lệ này và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Sau khi xuất trình đầy đủ các giấy tờ chứng minh tư cách thừa kế hợp pháp, người thừa kế thực hiện và sau khi hoàn thành các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật về thừa kế và thủ tục đăng ký các loại cổ phần được thừa kế hoặc nhận thừa kế các loại cổ phần đã lưu ký, niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật và cơ quan có thẩm quyền sẽ trở thành cổ đông của Techcombank, được hưởng các quyền lợi và nghĩa vụ của cổ đông mà họ thừa kế phù hợp với quy định tại Điều lệ này và các quy định của pháp luật có liên quan.
3. Người thừa kế cổ phần của các cổ đông cá nhân là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và các chức danh quản lý khác của Techcombank không đương nhiên được thừa kế quyền nắm giữ các chức danh đó.

Điều 26: Mua lại cổ phần, cổ phiếu

1. Việc Techcombank mua lại cổ phiếu của chính mình phải đáp ứng các điều kiện sau đây:
 - a. Có quyết định của Đại hội đồng cổ đông thông qua việc mua lại cổ phiếu để giảm vốn điều lệ, phương án mua lại, trong đó nêu rõ số lượng, thời gian thực hiện, nguyên tắc xác định giá mua lại;
 - b. Có đủ nguồn để mua lại cổ phiếu từ các nguồn sau đây: thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định của pháp luật;
 - c. Có công ty chứng khoán được chỉ định thực hiện giao dịch;
 - d. Đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật trong trường hợp Techcombank thuộc ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;
 - e. Không thuộc các trường hợp sau đây:
 - (i) Techcombank đang có nợ phải trả quá hạn căn cứ vào báo cáo tài chính năm gần nhất được kiểm toán; trường hợp thời điểm dự kiến mua lại cổ phiếu quá 06 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính, việc xác định nợ quá hạn được căn cứ vào báo cáo tài chính 06 tháng gần nhất được kiểm toán;
 - (ii) Techcombank đang trong quá trình chào bán, phát hành cổ phiếu để huy động thêm vốn;
 - (iii) Cổ phiếu của Techcombank đang là đối tượng chào mua công khai;
 - (iv) Techcombank đã thực hiện việc mua lại cổ phiếu của chính mình trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày báo cáo kết quả mua lại hoặc vừa kết thúc đợt chào bán, phát hành cổ phiếu để tăng vốn không quá 06 tháng kể từ ngày kết thúc đợt chào bán, phát hành.

f. Trừ trường hợp mua lại cổ phiếu tương ứng với tỷ lệ sở hữu trong Techcombank hoặc mua lại cổ phiếu theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định của Trọng tài hoặc mua lại cổ phiếu thông qua giao dịch thực hiện theo phương thức khớp lệnh, Techcombank không được mua lại cổ phiếu của các đối tượng sau đây:

- (i) Người nội bộ và người có liên quan của người nội bộ theo quy định của Luật Chứng khoán;
- (ii) Người sở hữu cổ phiếu có hạn chế chuyển nhượng theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
- (iii) Cổ đông lớn của Techcombank.

2. Các trường hợp Techcombank mua lại cổ phiếu:

a. Mua lại cổ phần, cổ phiếu theo yêu cầu của Techcombank:

Techcombank có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần ưu đãi cổ tức đã bán theo quy định của pháp luật. Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã bán trong thời hạn mười hai (12) tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Quyết định mua lại cổ phần của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông phải bao gồm những nội dung được xác định như sau: Số lượng cổ phần hoặc tỷ lệ cổ phần sẽ mua lại; Nguồn vốn dùng mua lại cổ phần; cách thức mua lại cổ phần; giá mua lại cổ phần hoặc nguyên tắc xác định giá mua lại cổ phần; quyền lợi, trách nhiệm của cổ đông; các vấn đề khác phù hợp quy định của pháp luật.

b. Mua lại cổ phần, cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông:

(i) Cổ đông đã biểu quyết không thông qua quyết định về việc tổ chức lại Techcombank hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại bản Điều lệ này có quyền yêu cầu Techcombank mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ của cổ đông, số lượng cổ phần từng loại, giá dự định bán, lý do yêu cầu Techcombank mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến Trụ sở chính của Techcombank trong thời hạn mười (10) ngày, kể từ ngày Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định về các vấn đề nêu trên.

(ii) Techcombank phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a khoản 2 nêu trên trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu với mức giá do hai bên thỏa thuận. Trường hợp hai bên không thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác, hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức thẩm định giá định giá. Techcombank sẽ giới thiệu ít nhất ba tổ chức thẩm định giá để cổ đông lựa chọn một trong số ba tổ chức đó và lựa chọn này là quyết định cuối cùng.

c. Mua lại cổ phiếu của người lao động theo quy chế phát hành cổ phiếu cho người lao động của Techcombank, mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu.

d. Việc mua lại cổ phiếu được nêu tại điểm b, c khoản 2 Điều này được miễn trừ điều kiện quy định tại các điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này.

3. Điều kiện thanh toán và xử lý cổ phần được mua lại:

- a. Techcombank chỉ được mua lại cổ phần của cổ đông nếu sau khi thanh toán hết số tiền tương ứng với số cổ phần được mua lại mà vẫn bảo đảm các tỷ lệ an toàn trong hoạt động ngân hàng và giá trị thực của vốn điều lệ không giảm thấp hơn mức vốn pháp định của tổ chức tín dụng.
- b. Cổ phiếu được mua lại theo quy định tại Điều này được bán ra ngay sau khi mua lại trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Techcombank mua lại cổ phiếu lẻ theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
 - (ii) Techcombank mua lại cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của cổ đông.
- c. Việc mua lại theo Điều này các cổ phần đã lưu ký và niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán thực hiện theo quy định của pháp luật về chứng khoán và sàn giao dịch chứng khoán liên quan.
- d. Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của Techcombank giảm hơn 10% thì Techcombank phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.
- e. Khi thực hiện mua lại cổ phiếu của chính mình theo quy định tại Khoản 1 và điểm b Khoản 2 Điều này, Techcombank phải thực hiện thủ tục giảm vốn điều lệ tương ứng với tổng giá trị tính theo mệnh giá số cổ phiếu được Techcombank mua lại trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu.
- f. Techcombank phải tiêu hủy ngay Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ.

4. Báo cáo mua lại cổ phiếu, công bố thông tin và thực hiện việc mua lại cổ phiếu: thực hiện theo quy định của pháp luật Chứng khoán và các quy định do cấp có thẩm quyền của Techcombank ban hành trong từng thời kỳ.

Điều 27: Phát hành Trái phiếu

Ngoài việc tuân thủ theo các quy định của pháp luật về chứng khoán, việc phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền và các loại trái phiếu khác của Techcombank phải đảm bảo các quy định sau:

1. Tuân thủ các quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật khác có liên quan;
2. Đối với trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền:
 - a. Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu do Techcombank phát hành và có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của Tecombank theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành;
 - b. Trái phiếu kèm chứng quyền là loại trái phiếu được Techcombank phát hành kèm theo chứng quyền, cho phép người sở hữu chứng quyền được quyền mua một số cổ phiếu phổ thông của Techcombank theo điều kiện, điều khoản đã được xác định tại phương án phát hành trái phiếu.
 - c. Phương án Techcombank phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền phải được Đại hội đồng cổ đông thông qua và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận

- bằng văn bản;
- d. Hội Đồng Quản Trị Techcombank quy định cụ thể các nội dung chưa được quy định chi tiết trong phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền và các nội dung khác liên quan đến việc phát hành trái phiếu;
 - e. Thủ tục, hồ sơ xin phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền được thực hiện theo quy định của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và các quy định của pháp luật hiện hành khác có liên quan.

CHƯƠNG III

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ TECHCOMBANK

MỤC I

CƠ CẤU TỔ CHỨC QUẢN LÝ

Điều 28: Cơ cấu tổ chức quản lý

Cơ cấu tổ chức quản lý của Techcombank bao gồm:

1. Đại hội đồng cổ đông;
2. Hội đồng quản trị;
3. Ban kiểm soát;
4. Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị;
5. Tổng giám đốc.

MỤC II

TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN ĐỐI VỚI NGƯỜI QUẢN LÝ, NGƯỜI ĐIỀU HÀNH VÀ MỘT SỐ CHỨC DANH KHÁC CỦA TECHCOMBANK

Điều 29: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 33 Điều lệ này;
2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
3. Có trình độ từ đại học trở lên;
4. Có một trong các điều kiện sau đây: có ít nhất 03 năm là người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng; có ít nhất 05 năm là người quản lý doanh nghiệp hoạt động trong ngành tài chính, kế toán, kiểm toán hoặc của doanh nghiệp khác có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định đối với ngân hàng thương mại cổ phần; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp

vụ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp tại bộ phận nghiệp vụ về tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán.

5. Không được là người có quan hệ gia đình của Tổng Giám đốc và thành viên Ban Kiểm soát của Techcombank;
6. Đối với thành viên Hội đồng quản trị độc lập, ngoài những tiêu chuẩn, điều kiện nêu tại Khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này, thành viên Hội đồng quản trị độc lập phải đảm bảo yêu cầu về tiêu chuẩn và tính độc lập như sau:
 - a. Không phải là người đang làm việc cho Techcombank hoặc Công ty con của Techcombank hoặc đã làm việc cho Techcombank hoặc Công ty con của Techcombank trong 03 năm liền kề trước đó;
 - b. Không phải là người đang hưởng lương và thù lao thường xuyên của Techcombank ngoài những khoản được hưởng theo tiêu chuẩn thành viên Hội đồng quản trị được hưởng theo quy định;
 - c. Không có vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em và vợ, chồng của những người này là cổ đông lớn của Techcombank, người quản lý hoặc kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của Techcombank hoặc công ty con của Techcombank;
 - d. Không đại diện sở hữu cổ phần của Techcombank; không cùng với người có liên quan sở hữu trực tiếp, gián tiếp từ 01% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên của Techcombank;
 - e. Không phải là người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Techcombank tại bất kỳ thời điểm nào trong năm (05) năm liền kề trước đó.

Điều 30: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 33 Điều lệ này;
2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước;
3. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
4. Có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán;
5. Không phải là người có liên quan của người quản lý Techcombank;
6. Trưởng ban kiểm soát phải cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;
7. Không thuộc trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 34 Điều lệ này.
8. Không là thành viên hay nhân viên của tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của Techcombank trong 03 năm liền trước đó.
9. Không được là người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Techcombank.

Điều 31: Tiêu chuẩn và điều kiện đối với Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Khoản 1 Điều 33 Điều lệ này;
2. Có đạo đức nghề nghiệp theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước trên cơ sở tuân thủ quy định tại Điều lệ của Techcombank và quy định của pháp luật về trách nhiệm công khai các lợi ích có liên quan và nghĩa vụ của người quản lý đối với Techcombank thỏa mãn điều kiện quy định tại Điều 38 Điều lệ này;
3. Có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán;
4. Có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm, thể hiện qua việc đáp ứng một trong các điều kiện sau:
 - a. Có ít nhất 05 năm là người điều hành của tổ chức tín dụng; hoặc
 - b. Có ít nhất năm (05) năm làm Tổng giám đốc (Giám đốc), Phó Tổng giám đốc (Phó giám đốc) doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu tối thiểu bằng mức vốn pháp định của ngân hàng thương mại cổ phần và có ít nhất 05 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán, kiểm toán; hoặc
 - c. Có ít nhất mười (10) năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, kế toán hoặc kiểm toán;
5. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm; Không thuộc đối tượng không được cùng đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 34 Điều lệ này.
6. Không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát của Techcombank.
7. Không được là người đại diện phần vốn của doanh nghiệp tại Techcombank.

Điều 32: Tiêu chuẩn điều kiện đối với Phó Tổng giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty con và các chức danh tương đương:

Phó Tổng Giám đốc, Kế Toán Trưởng, Giám đốc Chi nhánh, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty con và người giữ các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của Techcombank phải đáp ứng đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau:

1. Không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 2 Điều 33 của Điều lệ này; đối với Phó Tổng giám đốc phải không thuộc trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại khoản 1 Điều 33 của Điều lệ này;
2. Có một trong các điều kiện sau đây: có trình độ từ đại học trở lên về một trong các ngành tài chính, ngân hàng, kinh tế, quản trị kinh doanh, luật, kế toán, kiểm toán hoặc ngành khác thuộc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm; có trình độ từ đại học trở lên về ngành khác và có ít nhất 03 năm làm việc trực tiếp trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng hoặc lĩnh vực chuyên môn mà mình sẽ đảm nhiệm;
3. Cư trú tại Việt Nam trong thời gian đương nhiệm;

4. Kế toán trưởng còn phải đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định của pháp luật về kế toán.

MỤC III

NHỮNG TRƯỜNG HỢP KHÔNG ĐƯỢC ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ - KHÔNG CÙNG ĐẢM NHIỆM CHỨC VỤ - ĐÌNH CHỈ, TẠM ĐÌNH CHỈ

Điều 33: Những trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ

1. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc (nếu có) và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của Techcombank:
 - a. Thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này;
 - b. Người thuộc đối tượng không được tham gia quản lý, điều hành doanh nghiệp, hợp tác xã theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và pháp luật về phòng, chống tham nhũng;
 - c. Người đã từng là chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh của công ty hợp danh, Tổng giám đốc (Giám đốc), thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của doanh nghiệp, thành viên Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc (Giám đốc) hợp tác xã tại thời điểm doanh nghiệp, hợp tác xã đó bị tuyên bố phá sản, trừ trường hợp được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát doanh nghiệp, hợp tác xã là tổ chức tín dụng bị tuyên bố phá sản theo yêu cầu nhiệm vụ;
 - d. Người đã từng bị đình chỉ chức danh Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng thành viên, Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc) của tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 47 Luật Các tổ chức tín dụng hoặc bị cơ quan có thẩm quyền xác định người đó có vi phạm dẫn đến việc tổ chức tín dụng bị thu hồi Giấy phép;
 - e. Người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc (Giám đốc) của Techcombank, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 54 của Điều lệ này;
 - f. Người phải chịu trách nhiệm theo kết luận thanh tra dẫn đến việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng ở khung phạt tiền cao nhất đối với hành vi vi phạm quy định về giấy phép, quản trị, điều hành, cổ phần, cổ phiếu, góp vốn, mua cổ phần, cấp tín dụng, mua trái phiếu doanh nghiệp, tỷ lệ bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực tiền tệ và ngân hàng.
2. Những người sau đây không được là Kế toán trưởng, Giám đốc chi nhánh, Tổng giám đốc (Giám đốc) công ty con của tổ chức tín dụng:
 - a. Người chưa thành niên; người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; người bị hạn chế hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;
 - b. Người đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, đang chấp hành hình phạt tù; đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc; đang bị

- Tòa án cầm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
- c. Người đã bị kết án về tội xâm phạm sở hữu mà chưa được xóa án tích; người đã từng bị kết án về các tội từ tội phạm nghiêm trọng trở lên;
 - d. Cán bộ, công chức, viên chức, người quản lý từ cấp phòng trở lên trong doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại tổ chức tín dụng hoặc được cử, chỉ định, bổ nhiệm tham gia quản lý, điều hành, kiểm soát tổ chức tín dụng theo yêu cầu nhiệm vụ;
 - e. Sĩ quan, hạ sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân Việt Nam; sĩ quan, hạ sĩ quan chuyên nghiệp, công nhân công an trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân Việt Nam, trừ người được cử làm đại diện quản lý phần vốn góp của Nhà nước, của doanh nghiệp mà Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở lên tại Techcombank;
3. Vợ, chồng, cha, mẹ, con, anh, chị, em của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc Techcombank và vợ, chồng của những người này không được là Kế toán trưởng hoặc là người phụ trách tài chính của Techcombank.

Điều 34: Những trường hợp không cùng đảm nhiệm chức vụ

- 1. Chủ tịch Hội đồng quản trị của Techcombank không được đồng thời là người điều hành, thành viên Ban kiểm soát của Techcombank và tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác.
- 2. Thành viên Hội đồng quản trị không phải là thành viên độc lập của Techcombank không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - a. Người điều hành Techcombank, trừ trường hợp là Tổng giám đốc của Techcombank;
 - b. Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác, người quản lý doanh nghiệp khác, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành công ty con của Techcombank hoặc của công ty mẹ của Techcombank hoặc trường hợp thực hiện phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt;
 - c. Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
- 3. Thành viên độc lập Hội đồng quản trị của Techcombank không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây:
 - a. Người điều hành Techcombank;
 - b. Người quản lý, người điều hành tổ chức tín dụng khác; người quản lý trên 02 doanh nghiệp khác;
 - c. Kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác.
- 4. Thành viên Ban kiểm soát của Techcombank không được đồng thời đảm nhiệm một trong các chức vụ sau đây, trừ trường hợp là người quản lý, người điều hành, nhân viên của tổ chức tín dụng nhận chuyển giao bắt buộc theo phương án chuyển giao bắt buộc đã được phê duyệt:

- a. Người quản lý, người điều hành Techcombank, tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác; nhân viên của Techcombank hoặc công ty con của Techcombank;
 - b. Nhân viên của doanh nghiệp mà thành viên Hội đồng quản trị của Techcombank là thành viên Hội đồng quản trị, người điều hành hoặc là cổ đông lớn của doanh nghiệp đó.
5. Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của Techcombank không được đồng thời là người quản lý, người điều hành, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát của tổ chức tín dụng khác, doanh nghiệp khác, trừ trường hợp Phó Tổng giám đốc và các chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của Techcombank là người quản lý, người điều hành công ty con của Techcombank hoặc của công ty mẹ của Techcombank.

Điều 35: Dương nhiên mất tư cách thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc

1. Các trường hợp dương nhiên mất tư cách:
 - a. Thuộc một trong các trường hợp không được đảm nhiệm chức vụ quy định tại Điều 33 của Điều lệ này;
 - b. Là người đại diện phần vốn góp của một tổ chức là cổ đông của Techcombank khi tổ chức đó bị chấm dứt tồn tại;
 - c. Không còn là người đại diện phần vốn góp theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức;
 - d. Bị trục xuất khỏi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
 - e. Khi Techcombank bị thu hồi Giấy phép;
 - f. Khi hợp đồng thuê Tổng giám đốc hết hiệu lực;
 - g. Chết;
 - h. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Hội đồng quản trị của Techcombank phải có văn bản báo cáo kèm tài liệu chứng minh về việc các nhân sự dương nhiên mất tư cách theo quy định tại các điểm a, b, c, d, f, g, h khoản 1 Điều này gửi Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ ngày nhân sự dương nhiên mất tư cách và chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của báo cáo này; thực hiện các thủ tục bầu, bổ nhiệm chức danh bị khuyết theo quy định của pháp luật.
3. Sau khi dương nhiên mất tư cách, thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Techcombank vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.

Điều 36: Bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng giám đốc

1. Trừ trường hợp dương nhiên mất tư cách quy định tại Điều 35 của Điều lệ này, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng giám đốc của Techcombank bị miễn nhiệm, bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - a. Miễn nhiệm khi có đơn xin từ chức (trong đó nêu rõ lý do xin từ chức) gửi Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Techcombank;

- b. Bãi nhiệm khi không tham gia hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong 06 tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
 - c. Bãi nhiệm khi không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 29, 30, 31 của Điều lệ này và pháp luật có liên quan;
 - d. Bãi nhiệm khi thành viên độc lập Hội đồng quản trị không đáp ứng quy định tại khoản 6 Điều 29 và khoản 3 Điều 34 của Điều lệ này và pháp luật có liên quan .
 - e. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm khác theo quy định tại Điều lệ này và theo quy định của pháp luật.
2. Sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; Tổng giám đốc của Techcombank vẫn phải chịu trách nhiệm về các quyết định của mình trong thời gian đương nhiệm.
 3. Trong thời hạn mười ngày (10) ngày kể từ ngày thông qua quyết định miễn nhiệm, bãi nhiệm đối với các nhân sự theo quy định tại khoản 1 Điều này, Hội đồng quản trị của Techcombank có văn bản kèm tài liệu liên quan báo cáo Ngân hàng Nhà nước.

Điều 37: Đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và người điều hành Techcombank

1. Ngân hàng Nhà nước có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; người điều hành Techcombank vi phạm quy định tại Điều 34, khoản 10 Điều 39 của Điều lệ này hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan trong quá trình thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao hoặc không bảo đảm tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 32 của Điều lệ này; yêu cầu cơ quan có thẩm quyền miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu, bổ nhiệm người thay thế hoặc chỉ định người thay thế nếu xét thấy cần thiết.
2. Ban kiểm soát đặc biệt có quyền đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch, thành viên khác của Hội đồng quản trị; Trưởng ban, thành viên khác của Ban kiểm soát; người điều hành Techcombank nếu Techcombank được kiểm soát đặc biệt nếu xét thấy cần thiết.
3. Người bị đình chỉ, tạm đình chỉ việc thực hiện quyền, nghĩa vụ theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phải tham gia xử lý các tồn tại và vi phạm có liên quan đến trách nhiệm cá nhân khi có yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát của Techcombank hoặc Ban kiểm soát đặc biệt.

MỤC IV

NGĂN NGỪA XUNG ĐỘT LỢI ÍCH VÀ CÔNG KHAI LỢI ÍCH LIÊN QUAN, NGHĨA VỤ CỦA CÁC THÀNH VIÊN

Điều 38: Quy định về ngăn ngừa xung đột lợi ích và công khai các lợi ích có liên quan

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và những người quản lý khác của Techcombank phải công khai các lợi ích liên quan của họ với Techcombank theo đúng quy định tại Điều 164 Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan; cụ thể:

- a. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc và chức danh tương đương theo quy định tại Điều lệ của Techcombank phải cung cấp cho Techcombank các thông tin sau đây:
- (i) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình hoặc mình và người có liên quan đứng tên sở hữu phần vốn góp, cổ phần từ 05% vốn điều lệ trở lên, bao gồm cả phần vốn góp, cổ phần ủy quyền, ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác đứng tên;
 - (ii) Tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác mà mình và người có liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng thành viên, kiểm soát viên, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc (Giám đốc);
 - (iii) Thông tin về người có liên quan là cá nhân, bao gồm: họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp đối với người nước ngoài; mối quan hệ với người cung cấp thông tin;
 - (iv) Thông tin về người có liên quan là tổ chức, bao gồm: tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp, số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương; người đại diện theo pháp luật, mối quan hệ với người cung cấp thông tin.
- b. Đối tượng quy định tại điểm a) khoản 1 Điều này phải gửi Techcombank bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin.
2. Cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Techcombank phải cung cấp cho Techcombank các thông tin sau đây:
- a. Họ và tên; số định danh cá nhân; quốc tịch, số hộ chiếu, ngày cấp, nơi cấp của cổ đông là người nước ngoài; số Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy tờ pháp lý tương đương của cổ đông là tổ chức; ngày cấp, nơi cấp của giấy tờ này;
 - b. Thông tin về người có liên quan theo quy định tại mục (iii) và (iv) điểm a) khoản 1 Điều này;
 - c. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình tại Techcombank;
 - d. Số lượng, tỷ lệ sở hữu cổ phần của người có liên quan của mình tại Techcombank.
- Đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này phải gửi Techcombank bằng văn bản cung cấp thông tin lần đầu và khi có thay đổi các thông tin này trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh hoặc có thay đổi thông tin. Đối với thông tin tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này, cổ đông chỉ phải cung cấp thông tin cho Techcombank khi có mức thay đổi về tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình, tỷ lệ sở hữu cổ phần của mình và người có liên quan từ 01% vốn điều lệ trở lên của Techcombank so với lần cung cấp liền trước.
3. Techcombank phải niêm yết, lưu giữ thông tin quy định tại điểm a) khoản 1 và khoản 2 Điều này tại trụ sở chính của Techcombank và gửi báo cáo bằng văn bản cho Ngân hàng Nhà nước trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Techcombank nhận được thông tin cung cấp. Định kỳ hằng năm, Techcombank công bố thông tin quy định tại các mục (i), (ii) và (iv) điểm a) khoản 1 và các điểm a, c, d khoản 2 Điều này với Đại hội đồng cổ đông của Techcombank.

4. Techcombank phải công bố công khai thông tin về họ và tên cá nhân, tên tổ chức là cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên của Techcombank và thông tin quy định tại điểm c và điểm d khoản 2 Điều này trên trang thông tin điện tử của Techcombank trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày Techcombank nhận được thông tin cung cấp.
5. Đối tượng cung cấp, công bố công khai thông tin phải bảo đảm thông tin cung cấp, công bố công khai trung thực, chính xác, đầy đủ, kịp thời và phải chịu trách nhiệm về việc cung cấp, công bố công khai thông tin đó.
6. Techcombank có trách nhiệm áp dụng các biện pháp cần thiết để ngăn ngừa thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, người quản lý khác của Techcombank, cổ đông và những người có liên quan can thiệp vào hoạt động của Techcombank, gây tổn hại cho lợi ích của Techcombank; tuân thủ các quy định về giao dịch với cổ đông, người quản lý Techcombank và người có liên quan của các đối tượng này; bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi liên quan đến Techcombank.
7. Techcombank có nghĩa vụ báo cáo, công bố đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin định kỳ, thông tin bất thường về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính, tình hình quản trị công ty cho cổ đông, công chúng và các thông tin khác nếu thông tin đó có khả năng ảnh hưởng đến giá chứng khoán, quyết định của cổ đông và nhà đầu tư.

Điều 39: Nghĩa vụ của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con, Giám đốc đơn vị sự nghiệp

Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, người điều hành, Giám đốc chi nhánh, Giám đốc công ty con, Giám đốc đơn vị sự nghiệp có nghĩa vụ:

1. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của Techcombank, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông của Techcombank.
2. Thực hiện quyền, nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, vì lợi ích của Techcombank, cổ đông của Techcombank.
3. Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Techcombank, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của Techcombank để thu lợi cá nhân hoặc để phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác làm tổn hại tới lợi ích của Techcombank, cổ đông của Techcombank.
4. Chịu trách nhiệm trong việc chấp hành các quy định hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.
5. Bảo đảm lưu trữ hồ sơ của Techcombank để cung cấp được các số liệu phục vụ cho hoạt động quản lý, điều hành, kiểm soát mọi hoạt động của Techcombank, hoạt động thanh tra, giám sát, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước.
6. Am hiểu về các loại rủi ro trong hoạt động của Techcombank.
7. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Techcombank về quyền lợi của mình tại tổ chức khác, giao dịch với tổ chức, cá nhân khác có thể gây xung đột với lợi ích của Techcombank và chỉ được tham gia vào giao dịch đó khi được Hội đồng quản trị chấp thuận.

8. Không được tạo điều kiện để bản thân hoặc người có liên quan của mình vay vốn, sử dụng các dịch vụ ngân hàng khác của Techcombank với những điều kiện ưu đãi, thuận lợi hơn so với quy định chung của Techcombank.
9. Không được tăng thù lao, lương hoặc yêu cầu trả thưởng cho người quản lý, người điều hành khi Techcombank bị lỗ.
10. Trong phạm vi quyền, nghĩa vụ được giao, có trách nhiệm thực hiện yêu cầu bằng văn bản của Ngân hàng Nhà nước đối với các nội dung thuộc thẩm quyền của Ngân hàng Nhà nước. Thực hiện khuyến nghị, cảnh báo rủi ro và an toàn hoạt động, cảnh báo nguy cơ dẫn đến vi phạm pháp luật về tiền tệ và ngân hàng; kết luận, kiến nghị, quyết định xử lý về thanh tra.
11. Quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ của Techcombank.

Điều 40: Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát

Tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát do Đại hội đồng cổ đông xem xét, quyết định trên cơ sở phù hợp với quy định tại Điều 163 và 172 Luật Doanh nghiệp.

MỤC V

CỔ ĐÔNG

Điều 41: Cổ đông

1. Cổ đông là người sở hữu cổ phần của Techcombank, có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với số cổ phần và loại cổ phần mà họ sở hữu.
2. Cổ đông chỉ được công nhận chính thức khi thông tin về cổ đông quy định tại Điều 44 Điều lệ này được ghi vào Sổ đăng ký cổ đông của Techcombank hoặc theo quy định của pháp luật về chứng khoán (đối với cổ đông nắm giữ cổ phần được lưu ký và niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán)
3. Techcombank phải có tối thiểu 100 cổ đông và không hạn chế số lượng tối đa, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 42: Quyền của cổ đông

1. Cổ đông phổ thông có các quyền sau:
 - a. Tham dự, phát biểu ý kiến trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết thông qua các hình thức sau với mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết:
 - (i) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - (ii) Ủy quyền cho người khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - (iii) Tham dự và biểu quyết thông qua họp trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - (iv) Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, thư điện tử;

- b. Được nhận cổ tức với mức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - c. Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỷ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông tại Techcombank;
 - d. Được chuyển nhượng cổ phần, quyền mua cổ phần cho cổ đông khác của Techcombank hoặc tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
 - e. Xem, tra cứu, trích lục thông tin về tên và địa chỉ liên lạc trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết; yêu cầu sửa đổi thông tin không chính xác của mình;
 - f. Xem, tra cứu, trích lục, sao chụp Điều lệ của Techcombank, sổ biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - g. Được chia phần tài sản còn lại tương ứng với tỷ lệ sở hữu cổ phần tại Techcombank khi Techcombank giải thể hoặc phá sản;
 - h. Được ủy quyền bằng văn bản cho người khác thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình; người được ủy quyền không được ứng cử với tư cách của chính mình;
 - i. Được ứng cử, đề cử người vào Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật và của Techcombank. Hội đồng quản trị qui định về thủ tục đề cử, ứng cử, thời hạn tiếp nhận đơn đề cử, ứng cử và các vấn đề khác liên quan;
 - j. Các quyền khác theo quy định của Pháp luật và của Ngân hàng Nhà nước.
2. Cổ đông lớn hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% số cổ phần phổ thông trở lên có các quyền sau:
- a. Đề cử, ứng cử người vào Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
 - b. Yêu cầu triệu tập Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;
 - c. Xem xét, tra cứu, trích lục sổ biên bản và nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị, báo cáo tài chính giữa năm và hằng năm, báo cáo của Ban kiểm soát, hợp đồng, giao dịch phải thông qua Hội đồng quản trị và tài liệu khác, trừ tài liệu liên quan đến bí mật thương mại, bí mật kinh doanh của Techcombank;
 - d. Yêu cầu Ban kiểm soát kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải lập bằng văn bản, trong đó có các nội dung gồm: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của công ty; vấn đề kiểm tra, mục đích kiểm tra.
3. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều này có quyền yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp Hội đồng quản trị vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.
- Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản và phải bao gồm các nội dung sau đây: họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần và thời điểm đăng ký cổ phần của từng cổ đông, tổng số

cổ phần của cả nhóm cổ đông và tỷ lệ sở hữu trong tổng số cổ phần của Techcombank, căn cứ và lý do yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông. Kèm theo yêu cầu triệu tập họp phải có các tài liệu, chứng cứ về các vi phạm của Hội đồng quản trị, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

4. Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến Trụ sở chính của Techcombank trong thời hạn sớm nhất. Thông báo phải có các nội dung theo quy định của pháp luật.
5. Việc đưa ra yêu cầu và tổ chức thực hiện các yêu cầu của cổ đông tuân theo các quy định do cấp có thẩm quyền của Techcombank ban hành trong từng thời kỳ.

Điều 43: Nghĩa vụ của cổ đông

1. Cổ đông của Techcombank phải thực hiện các nghĩa vụ sau:
 - a. Thanh toán đủ số cổ phần cam kết mua trong thời hạn do Techcombank quy định; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của Techcombank trong phạm vi số vốn đã góp vào Techcombank;
 - b. Không được rút vốn cổ phần đã góp ra khỏi ngân hàng dưới mọi hình thức dẫn đến việc giảm vốn điều lệ của Techcombank, trừ trường hợp quy định tại điểm a) Khoản 3 Điều 26 của Điều lệ này;
 - c. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp của nguồn vốn góp, mua, nhận chuyển nhượng cổ phần tại Techcombank; không sử dụng nguồn vốn do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cấp tín dụng, nguồn vốn do phát hành trái phiếu doanh nghiệp để mua, nhận chuyển nhượng cổ phần của Techcombank; không được góp vốn, mua cổ phần của Techcombank dưới tên của cá nhân, pháp nhân khác dưới mọi hình thức, trừ trường hợp ủy thác theo quy định của pháp luật;
 - d. Tuân thủ Điều lệ và các quy định nội bộ của Techcombank;
 - e. Chấp nhận nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - f. Chịu trách nhiệm khi nhân danh Techcombank dưới mọi hình thức để thực hiện hành vi vi phạm pháp luật, tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
 - g. Cổ đông lớn không được lợi dụng ưu thế của mình gây ảnh hưởng đến các quyền, lợi ích của công ty, của các cổ đông khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ; có nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định của pháp luật;
 - h. Bảo mật các thông tin được Techcombank cung cấp theo quy định tại Điều lệ và pháp luật; chỉ sử dụng thông tin được cung cấp để thực hiện và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình; không phát tán hoặc sao, gửi thông tin được Techcombank cung cấp cho tổ chức, cá nhân khác;
 - i. Đăng ký địa chỉ thư điện tử và địa chỉ liên lạc khác và cập nhật khi có thay đổi để nhận các

thông tin, tài liệu, thông báo từ Techcombank, bao gồm nhưng không giới hạn các thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông, phiếu lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản và các tài liệu liên quan khác;

- j. Các nghĩa vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Cổ đông nhận ủy thác đầu tư cho tổ chức, cá nhân khác phải cung cấp cho Techcombank thông tin về chủ sở hữu thực sự của số cổ phần mà mình nhận ủy thác đầu tư trong Techcombank. Techcombank có quyền đình chỉ quyền cổ đông của các cổ đông nhận ủy thác đầu tư trong trường hợp cổ đông này không cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin không đầy đủ, không chính xác về chủ sở hữu thực sự các cổ phần.

Điều 44: Sổ đăng ký cổ đông và xác lập danh sách cổ đông

1. Sổ đăng ký cổ đông được lập và lưu giữ dưới dạng văn bản giấy, tập dữ liệu điện tử ghi nhận thông tin về sở hữu cổ phần của các cổ đông. Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính của Techcombank;
 - b. Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
 - c. Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
 - d. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức;
 - e. Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.
2. Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của Techcombank hoặc các tổ chức khác có chức năng lưu giữ sổ đăng ký cổ đông. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông Techcombank trong sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của tổ chức lưu giữ sổ đăng ký cổ đông.
3. Trường hợp cổ đông có thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo kịp thời với Techcombank để cập nhật vào sổ đăng ký cổ đông. Techcombank không chịu trách nhiệm về việc không liên lạc được với cổ đông do không được thông báo thay đổi địa chỉ liên lạc của cổ đông. Techcombank phải cập nhật kịp thời thay đổi cổ đông trong sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu của cổ đông có liên quan theo quy định tại Điều lệ công ty.
4. Xác lập danh sách cổ đông:
 - a. Hội đồng quản trị quy định cụ thể về thời điểm xác lập danh sách các cổ đông được hưởng các quyền của cổ đông và phải đảm bảo cổ đông có đủ thời gian để đăng ký những thay đổi về bản thân và số cổ đông mà mình sở hữu với Techcombank trước thời điểm nói trên;
 - b. Các giao dịch chuyển nhượng cổ phần phát sinh trong khoảng thời gian từ sau ngày chốt danh sách cổ đông đến ngày quyền của cổ đông được thực hiện, người chuyển nhượng là người được hưởng các quyền của cổ đông.

MỤC VI

ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG

Điều 45: Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của Techcombank.
2. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức: (i) biểu quyết tại cuộc họp; hoặc (ii) lấy ý kiến bằng văn bản.
3. Đại hội đồng cổ đông phải họp thường niên trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

Điều 46: Nhiệm vụ và quyền hạn Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông có các quyền và nghĩa vụ sau đây:
 - a. Thông qua định hướng phát triển của Techcombank;
 - b. Thông qua Điều lệ, quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ Techcombank;
 - c. Thông qua quy chế quản trị nội bộ; quy định về tổ chức và hoạt động của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;
 - d. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát từng nhiệm kỳ; Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm, bầu bổ sung, thay thế thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát phù hợp với các điều kiện và tiêu chuẩn theo quy định của Điều lệ này và theo quy định của pháp luật;
 - e. Quyết định mức thù lao, thưởng và các lợi ích khác đối với thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Kiểm soát và ngân sách hoạt động của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát;
 - f. Xem xét và xử lý theo thẩm quyền các vi phạm của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát gây thiệt hại cho Techcombank và cổ đông của Techcombank;
 - g. Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý của Techcombank;
 - h. Thông qua phương án thay đổi mức vốn điều lệ, thông qua phương án chào bán cổ phần, bao gồm loại cổ phần và số lượng cổ phần mới sẽ chào bán;
 - i. Chấp thuận phương án mua lại cổ phần đã bán theo quy định của pháp luật;
 - j. Thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền;
 - k. Thông qua phương án quy định tại Điều 143 của Luật Các tổ chức tín dụng;
 - l. Thông qua báo cáo tài chính hằng năm, phương án phân phối lợi nhuận sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và nghĩa vụ tài chính khác của Techcombank;
 - m. Thông qua báo cáo của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát về việc thực hiện nhiệm vụ quyền hạn được giao;
 - n. Quyết định thành lập hoặc chuyển đổi các hình thức pháp lý hiện diện thương mại ở nước ngoài, công ty con của Techcombank;

- o. Thông qua phương án góp vốn, mua, bán cổ phần, phần vốn góp của Techcombank tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Techcombank ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - p. Thông qua quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Techcombank mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Techcombank ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
 - q. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 20% vốn điều lệ trở lên của Techcombank ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Techcombank với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Techcombank; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Techcombank; công ty con, công ty liên kết của Techcombank;
 - r. Quyết định việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức pháp lý, giải thể hoặc yêu cầu Tòa án mở thủ tục phá sản Techcombank;
 - s. Quyết định phê duyệt danh sách công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán đối với Techcombank;
 - t. Quyết định giải pháp khắc phục biến động lớn về tài chính của Techcombank;
 - u. Quyết định mức tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa tại Techcombank vào từng thời kỳ; và
 - v. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.
2. Điều kiện và hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông:
- a. Trừ trường hợp quy định tại các điểm b, c, d khoản này, quyết định của Đại hội đồng cổ đông được thông qua khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản;
 - b. Đối với quyết định về nội dung quy định tại điểm h và điểm p khoản 1 Điều này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận hoặc khi được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông chấp thuận trong trường hợp lấy ý kiến bằng văn bản;
 - c. Đối với quyết định về nội dung quy định tại điểm r khoản 1 Điều này thì phải được số cổ đông đại diện trên 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;
 - d. Việc bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải được thực hiện dưới hình thức bầu dồn phiếu theo quy định của pháp luật.
3. Quyết định về nội dung quy định tại các điểm a, d, f và r khoản 1 Điều này phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 47: Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông

- 1. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên được tổ chức mỗi năm một lần do Hội đồng quản trị triệu tập họp trong thời hạn bốn (04) tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Hội đồng quản trị quyết định gia hạn họp Đại hội đồng cổ đông thường niên trong trường hợp cần thiết, nhưng không quá

- 06 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.
2. Đại hội đồng cổ đông họp thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:
 - a. Kế hoạch kinh doanh hằng năm của Techcombank;
 - b. Báo cáo tài chính hằng năm đã được kiểm toán;
 - c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động năm của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
 - d. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả kinh doanh của Techcombank, về kết quả hoạt động năm của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
 - e. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động năm của Ban kiểm soát và thành viên của Ban Kiểm soát;
 - f. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - g. Phương án phân phối lợi nhuận trong năm tài chính;
 - h. Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.
 3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:
 - a. Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của Techcombank;
 - b. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát còn lại ít hơn số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật;
 - c. Theo yêu cầu bằng văn bản của cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông của Techcombank trở lên. Văn bản yêu cầu triệu tập họp phải nêu rõ lý do và mục đích của cuộc họp, có đủ chữ ký của các cổ đông liên quan;
 - d. Theo yêu cầu của Ban kiểm soát;
 - e. Quyết định nội dung theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước khi xảy ra sự kiện ảnh hưởng đến an toàn hoạt động của Techcombank;
 - f. Các trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định của pháp luật.
 4. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày số thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát còn lại như quy định tại điểm b khoản 3 Điều này hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c, d khoản 3 Điều này.
 5. Trường hợp Hội đồng quản trị không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi (30) ngày tiếp theo, Ban kiểm soát được thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.
 6. Trường hợp Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại điểm c khoản 3 Điều này đã yêu cầu có quyền đại diện Techcombank triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp. Trong trường hợp này, cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7. Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông theo nội dung dự kiến của cuộc họp; danh sách và thông tin chi tiết của các ứng cử viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật có liên quan.
8. Chi phí hợp lý và hợp pháp cho việc triệu tập và tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được Techcombank hoàn lại.
9. Trường hợp Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát không triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông như quy định tại khoản 4, 5 Điều này thì Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với Techcombank.
10. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa dự họp và phải ở trên lãnh thổ Việt Nam.
11. Thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát phải tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên để trả lời các câu hỏi của cổ đông tại cuộc họp (nếu có); trường hợp bất khả kháng không tham dự được, thành viên Hội đồng quản trị và thành viên Ban kiểm soát phải báo cáo bằng văn bản với Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát.
12. Trường hợp Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính năm của Techcombank có các khoản ngoại trừ trọng yếu, ý kiến kiểm toán trái ngược hoặc từ chối, Techcombank phải mời đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính của Techcombank dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và đại diện tổ chức kiểm toán được chấp thuận nêu trên có trách nhiệm tham dự họp Đại hội đồng cổ đông thường niên của Techcombank.

Điều 48: Danh sách cổ đông có quyền dự họp, chương trình, nội dung và giấy mời họp Đại hội đồng cổ đông

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp:
 - a. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Techcombank. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông. Techcombank công bố thông tin về việc lập danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông tối thiểu hai mươi (20) ngày trước ngày đăng ký cuối cùng.
 - b. Danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.
 - c. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

2. Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông:

- a. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo mời họp đến các cổ đông có quyền dự họp.
- b. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông của Techcombank trở lên có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bằng văn bản và được gửi đến Techcombank chậm nhất ba ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.
- c. Trường hợp người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông từ chối kiến nghị quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:
 - (i) Kiến nghị được gửi đến không đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này;
 - (ii) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - (iii) Kiến nghị của cổ đông không vì lợi ích chung của Techcombank.
- d. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại Khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.

3. Mời họp Đại hội đồng cổ đông

- a. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất là hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc, cụ thể như sau:
 - (i) Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh của Techcombank; tên, địa chỉ trụ sở chính, số giấy tờ pháp lý của tổ chức đối với cổ đông là tổ chức; tên, địa chỉ liên lạc đối với cổ đông là cá nhân; hoặc thông tin người đại diện theo uỷ quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp;
 - (ii) Thông báo được gửi bằng phương thức để bảo đảm đến được cổ đông như thông qua thư điện tử hoặc địa chỉ liên lạc hoặc hình thức khác mà cổ đông đã đăng ký với Techcombank hoặc tổ chức lưu ký chứng khoán. Đồng thời, thông báo mời họp được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Techcombank;

Chương trình họp Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Techcombank. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp Đại hội đồng cổ đông, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

- (i) Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp;

- (ii) Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát;
 - (iii) Phiếu biểu quyết;
 - (iv) Dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.
- b. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải gửi thông báo mời họp đến các đối tượng cần thiết theo quy định tại Khoản 11 và Khoản 12 Điều 47 của Điều lệ.

Điều 49: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp Đại hội đồng cổ đông hoặc dự họp thông qua một trong các hình thức quy định tại Khoản 3 Điều này. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại Khoản 4 Điều 42 Điều lệ này thì ủy quyền người khác dự họp Đại hội đồng cổ đông.
2. Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập thành văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cổ đông ủy quyền, tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền, số lượng cổ phần được ủy quyền, nội dung ủy quyền, phạm vi ủy quyền, thời hạn ủy quyền, chữ ký của bên ủy quyền và bên được ủy quyền.
Người được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải nộp văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp. Trường hợp ủy quyền lại thì người tham dự họp phải xuất trình thêm văn bản ủy quyền ban đầu của cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức (nếu trước đó chưa đăng ký với Techcombank).
3. Cổ đông được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong trường hợp sau đây:
 - a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
 - b. Ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp;
 - c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
 - d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua gửi thư, fax, thư điện tử.

Điều 50: Các điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông và biên bản

1. Hình thức họp Đại hội đồng cổ đông:
 - a. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành thông qua hình thức họp trực tiếp hoặc họp trực tuyến. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông có quyền quyết định hình thức họp phù hợp với tình hình và điều kiện thực tế, riêng hình thức họp trực tuyến chỉ được áp dụng khi Techcombank có đủ điều kiện về hệ thống kỹ thuật phục vụ họp và biểu quyết trực tuyến.
 - b. Việc họp và biểu quyết trực tuyến cũng phải tuân thủ các nguyên tắc, quy định tại Điều lệ này như hình thức họp trực tiếp. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về hệ thống kỹ thuật nhằm đảm bảo việc họp và biểu quyết trực tuyến tuân thủ các nguyên tắc, quy định này.
2. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện trên 50% tổng

10/10
GẤ
HƯ
CƠ
Y T
IẾ
P

[Handwritten signature]

số phiếu biểu quyết. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định trên thì thông báo mời họp lần thứ hai được gửi trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện từ 33% tổng số phiếu biểu quyết trở lên. Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định trên thì thông báo mời họp lần thứ ba phải được gửi trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông lần thứ ba được tiến hành không phụ thuộc vào tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp.

3. Chủ tịch Hội đồng quản trị làm chủ tọa hoặc ủy quyền cho thành viên Hội đồng quản trị khác làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông do Hội đồng quản trị triệu tập. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt thì thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền sẽ chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông. Nếu Chủ tịch Hội đồng quản trị không ủy quyền cho bất kỳ thành viên nào hoặc tạm thời mất khả năng làm việc, thì sau khi có đủ số cổ đông và người được ủy quyền đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định dự họp, các thành viên Hội đồng quản trị còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp theo nguyên tắc đa số; trường hợp không bầu được người làm chủ tọa thì Trưởng Ban kiểm soát điều hành đề Đại hội đồng cổ đông bầu chủ tọa cuộc họp và người có số phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa cuộc họp. Chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu sẽ cử thư ký để lập biên bản Đại hội đồng cổ đông.
4. Trường hợp, Đại hội đồng cổ đông được triệu tập bởi Ban Kiểm soát hoặc cổ đông lớn thì sau khi có đủ số cổ đông và người được ủy quyền đại diện số cổ phần có quyền biểu quyết theo quy định dự họp, người triệu tập Đại hội đồng cổ đông có trách nhiệm tổ chức để Đại hội đồng cổ đông tiến hành biểu quyết nhằm bầu một người làm chủ tọa họp Đại hội đồng cổ đông trong số các cổ đông dự họp. Chủ tọa được Đại hội đồng cổ đông bầu sẽ đề cử thư ký để lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.
5. Chủ tọa họp Đại hội đồng Cổ đông và thư ký chịu trách nhiệm bảo quản các biên bản và chuẩn bị gửi cho tất cả các cổ đông ngay khi Đại hội Cổ đông kết thúc, và các biên bản này được coi là những bằng chứng mang tính kết luận về công việc được tiến hành tại Đại hội đó. Biên bản này phải được lập bằng tiếng Việt, được chủ tọa của Đại hội và thư ký ký tên chủ yếu gồm các nội dung sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b. Thời gian và địa điểm tổ chức Đại hội Cổ đông;
 - c. Chương trình và nội dung họp;
 - d. Chủ tọa và thư ký;
 - đ. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại Đại hội đồng Cổ đông về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;
 - e. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;
 - g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến, tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các quyết định đã được thông qua;

i. Họ tên và chữ ký của Chủ tọa và thư ký.

Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp.

6. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp. Biên bản sẽ là bằng chứng cho các nội dung công việc đã được thực hiện tại Đại hội đồng cổ đông.
7. Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn Nghị quyết đã được thông qua và các tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở của Techcombank.
8. Khi tiến hành đăng ký, Techcombank sẽ cấp cho mỗi cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp thẻ biểu quyết, trên đó có ghi số đăng ký, tên của cổ đông và người đại diện ủy quyền và số phiếu biểu quyết mà cổ đông đó có. Biểu quyết tại Đại hội sẽ được tiến hành bằng biểu quyết tán thành, không tán thành và không có ý kiến. Tổng số phiếu ủng hộ một vấn đề, phủ quyết một vấn đề, hoặc không biểu quyết, sẽ được chủ tọa thông báo ngay sau khi biểu quyết một quyết định.
9. Việc biểu quyết cũng có thể tiến hành bằng cách giơ tay nếu được Đại hội đồng cổ đông nhất trí, khi đó người chịu trách nhiệm kiểm phiếu sẽ căn cứ danh sách các cổ đông dự họp và số phiếu được ủy quyền để xác định tổng số phiếu được biểu quyết. Đại hội sẽ tự chọn trong số đại biểu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu và nếu đại hội không chọn thì chủ tọa sẽ chọn những người đó.
10. Các cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến Đại hội đồng cổ đông muộn có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết ngay tại Đại hội, nhưng chủ tọa không có trách nhiệm dừng đại hội đó để cho những cổ đông này đăng ký và hiệu lực của các đợt biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

Điều 51: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Quyết định của Đại hội đồng cổ đông có thể được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản theo quy định tại khoản 2 Điều 45, khoản 2 Điều 46 Điều lệ này.
2. Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông trực tiếp biểu quyết thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.
3. Các nội dung khác liên quan đến việc lấy ý kiến bằng văn bản, tuân theo quy định của pháp luật.
4. Hội đồng quản trị phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết và gửi đến tất cả cổ đông có quyền biểu quyết chậm nhất 10 ngày trước thời hạn phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 48 của Điều lệ.
5. Biên bản kiểm phiếu được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Techcombank trong vòng hai mươi tư (24) giờ, kể từ thời điểm kết thúc kiểm phiếu.

Điều 52: Yêu cầu huỷ bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông

dw

1. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 3 Điều 42 Điều lệ này có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ nghị quyết hoặc một phần nội dung nghị quyết Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:
 - a. Trình tự, thủ tục triệu tập họp và ra quyết định của Đại hội đồng cổ đông vi phạm nghiêm trọng quy định của Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 53 của Điều lệ này;
 - b. Nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ này.
2. Trình tự, thủ tục giải quyết vụ việc tại cơ quan Tòa án, Trọng tài thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 53: Hiệu lực các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông có hiệu lực kể từ ngày được thông qua hoặc từ thời điểm hiệu lực ghi tại nghị quyết đó.
2. Các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông được thông qua bằng 100% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự, thủ tục triệu tập họp và thông qua nghị quyết đó vi phạm quy định của Điều lệ này và Luật Doanh nghiệp.
3. Trường hợp có cổ đông, nhóm cổ đông yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 52 của Điều lệ này, thì các nghị quyết đó vẫn có hiệu lực thi hành cho đến khi quyết định hủy bỏ nghị quyết đó của Tòa án, Trọng tài có hiệu lực, trừ trường hợp áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

MỤC VII

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 54: Thành phần và nhiệm kỳ Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản trị Techcombank, có toàn quyền nhân danh Techcombank để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Techcombank, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.
2. Hội đồng quản trị của Techcombank phải có tối thiểu 05 thành viên và không quá 11 thành viên. Số lượng thành viên của từng nhiệm kỳ do Đại hội đồng cổ đông quyết định. Hội đồng quản trị phải có tối thiểu 02 thành viên độc lập, hai phần ba tổng số thành viên phải là thành viên độc lập và thành viên không phải là người điều hành Techcombank.
3. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là 05 (năm) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị theo nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị. Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại hoặc bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị được bổ sung hoặc thay thế là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị. Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Hội đồng quản trị của nhiệm kỳ mới tiếp quản công việc.

4. Cá nhân và người có liên quan của cá nhân đó hoặc những người đại diện phần vốn góp của một cổ đông là tổ chức và người có liên quan của những người này được tham gia Hội đồng quản trị, nhưng không được vượt quá 02 thành viên Hội đồng quản trị, trừ trường hợp là người đại diện phần vốn góp của nhà nước, bên nhận chuyển giao bắt buộc.
5. Trường hợp Hội đồng quản trị có số thành viên ít hơn số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật và quy định của Điều lệ này, trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày không đủ số thành viên tối thiểu, Techcombank phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 166 của Luật Các tổ chức tín dụng.
6. Hội đồng quản trị sử dụng con dấu của Techcombank để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.
7. Hội đồng quản trị có bộ phận giúp việc. Chức năng, nhiệm vụ của bộ phận giúp việc do Hội đồng quản trị quy định.
8. Hội đồng quản trị thành lập các Ủy ban/Hội đồng để giúp Hội đồng quản trị thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định tại Điều lệ này và theo quy định của pháp luật. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Ủy ban/Hội đồng này do Hội đồng quản trị quy định phù hợp với quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.
9. Hội đồng quản trị chỉ định ít nhất một (01) người làm Người phụ trách quản trị ngân hàng để hỗ trợ hoạt động quản trị ngân hàng được tiến hành một cách có hiệu quả. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn, quyền nghĩa vụ của Người phụ trách quản trị được quy định trong Quy chế quản trị nội bộ của Techcombank.
10. Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị:
 - a. Trường hợp đã xác định được trước ứng cử viên Hội đồng quản trị, thông tin liên quan đến các ứng viên Hội đồng quản trị được công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Techcombank để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng cử viên Hội đồng quản trị phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Techcombank nếu được bầu làm thành viên Hội đồng quản trị. Thông tin liên quan đến ứng viên Hội đồng quản trị được công bố bao gồm:
 - (i) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - (ii) Trình độ chuyên môn;
 - (iii) Quá trình công tác;
 - (iv) Các chức danh quản lý khác (bao gồm cả chức danh Hội đồng quản trị tại công ty khác);
 - (v) Lợi ích có liên quan tới Techcombank và các bên có liên quan của Techcombank;
 - (vi) Các thông tin khác (nếu có).

Techcombank phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Hội đồng quản trị, các chức danh quản lý khác và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Hội đồng quản trị (nếu có).

08
HAI
3 N
HAI
ION
IAI
HAI

du

- b. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Hội đồng quản trị. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên. Các cổ đông phổ thông hợp thành nhóm để đề cử người vào Hội đồng quản trị phải thông báo về việc hợp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.
- c. Trường hợp số lượng ứng viên Hội đồng quản trị thông qua đề cử, ứng cử vẫn không đủ số lượng cần thiết và/hoặc xét thấy ứng viên không đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện, Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, quy chế nội bộ về quản trị công ty và quy chế hoạt động của Hội đồng quản trị. Việc Hội đồng quản trị đương nhiệm giới thiệu thêm ứng cử viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật.

Điều 55: Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị có các nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- a. Chịu trách nhiệm triển khai việc thành lập, khai trương hoạt động của Techcombank sau cuộc họp Đại hội đồng cổ đông đầu tiên;
- b. Quản lý toàn bộ hoạt động của Techcombank, có toàn quyền nhân danh Techcombank để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của Techcombank, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao;
- c. Trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông theo quy định tại Điều 46 Điều lệ này, trừ các vấn đề được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền theo quy định tại Điều lệ này;
- d. Quyết định việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của Techcombank;
- đ. Bổ nhiệm, miễn nhiệm và quyết định mức lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác đối với các chức danh Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng, các chức danh trực tiếp tham mưu, giúp việc cho Hội đồng quản trị (Cố vấn Hội đồng quản trị, Thư ký Hội đồng quản trị, lãnh đạo Văn phòng Hội đồng quản trị và/hoặc Ban Trợ lý Hội đồng quản trị, Người phụ trách quản trị...), Giám đốc chi nhánh, công ty con, đơn vị sự nghiệp, Trưởng văn phòng đại diện và các chức danh khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

Kỷ luật, đình chỉ đối với các chức danh nêu trên và cán bộ khác theo quy định nội bộ của Hội đồng quản trị trong từng thời kỳ.
- e. Thông qua phương án góp vốn, mua bán cổ phần, phần vốn góp của Techcombank tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác mà giá trị góp vốn, giá mua dự kiến hoặc giá trị ghi sổ trong trường hợp bán cổ phần, phần vốn góp có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Techcombank ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;

- f. Cử người đại diện theo ủy quyền của Techcombank tại doanh nghiệp, tổ chức tín dụng khác và quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người này (nếu có);
- g. Quyết định đầu tư, mua, bán tài sản cố định của Techcombank mà mức đầu tư, giá mua dự kiến hoặc nguyên giá trong trường hợp bán tài sản cố định có giá trị từ 10% đến dưới 20% vốn điều lệ của Techcombank ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- h. Chấp thuận hợp đồng, giao dịch khác có giá trị dưới 20% vốn điều lệ của Techcombank ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất giữa Techcombank với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc, cổ đông lớn của Techcombank; người có liên quan của người quản lý, thành viên Ban kiểm soát, cổ đông lớn của Techcombank; công ty con, công ty liên kết của Techcombank;
- i. Thông qua các hợp đồng đi vay, huy động vốn, cấp tín dụng, cầm cố, thế chấp tài sản của Techcombank có giá trị bằng hoặc lớn hơn 35% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Techcombank;
- j. Thông qua các hợp đồng vay vốn nước ngoài có giá trị từ 35 % tổng tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của Techcombank. Các khoản vay thấp hơn mức quy định này sẽ do cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định nội bộ về quyết định phân cấp thẩm quyền do Hội đồng quản trị Techcombank ban hành trong từng thời kỳ, trừ trường hợp Điều lệ có quy định khác;
- k. Quyết định các khoản cấp tín dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 135, khoản 7 Điều 136 của Luật các Tổ chức tín dụng trừ các giao dịch thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- l. Thông qua hợp đồng, giao dịch khác có giá trị từ 10% vốn điều lệ trở lên của Techcombank ghi trong báo cáo tài chính đã được kiểm toán gần nhất;
- m. Kiểm tra, giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc thực hiện nhiệm vụ được phân công; đánh giá định kỳ hằng năm về hiệu quả làm việc của Tổng giám đốc;
- n. Ban hành các quy định và chính sách nội bộ liên quan đến tổ chức, quản trị và hoạt động của Techcombank phù hợp với các quy định của pháp luật có liên quan và Điều lệ này, trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông;
- o. Quyết định chính sách quản lý rủi ro và giám sát việc thực thi các biện pháp phòng ngừa rủi ro của Techcombank;
- p. Xem xét, phê duyệt báo cáo thường niên của Techcombank theo quy định của pháp luật;
- q. Quyết định chào bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại do Techcombank phát hành;
- r. Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu kèm chứng quyền của Techcombank;
- s. Quyết định mua lại cổ phần của Techcombank theo phương án được duyệt và quy định có liên quan;
- t. Kiến nghị Đại hội đồng cổ đông quyết định phương án phân phối lợi nhuận, mức cổ tức được

DO
JG
IAI
V
IG
A
Nf

dr

- trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;
- u. Chuẩn bị nội dung, tài liệu liên quan để trình Đại hội đồng cổ đông quyết định, thông qua các vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, trừ những nội dung thuộc chức năng nhiệm vụ của Ban Kiểm soát;
 - v. Duyệt chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị; chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông; triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - w. Tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông hoặc của Hội đồng quản trị, bao gồm nhưng không giới hạn các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phương án tăng vốn điều lệ dưới hình thức phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn dành cho Cán bộ nhân viên, người lao động và người làm việc tại Techcombank và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về các phương án phát hành, chào bán cổ phần khác...;
 - x. Thông báo kịp thời cho Ngân hàng Nhà nước thông tin ảnh hưởng tiêu cực đến tư cách thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc;
 - y. Kiến nghị Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản ngân hàng;
 - z. Trình báo cáo tài chính hàng năm của Techcombank lên Đại hội đồng cổ đông;
 - aa. Quyết định về việc phát hành trái phiếu không chuyển đổi và không kèm chứng quyền, bao gồm nhưng không giới hạn: quyết định phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ, phương án phát hành trái phiếu ra công chúng, phương án sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán trái phiếu ra công chúng, thông qua việc niêm yết trái phiếu trên hệ thống giao dịch chứng khoán,;
 - bb. Quyết định lựa chọn Công ty kiểm toán độc lập (trong danh sách đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và trên cơ sở ý kiến đồng thuận của Ban kiểm soát), thực hiện kiểm toán Techcombank;
 - cc. Quyết định thanh lý tài sản và quyết định mức bồi thường khi thực hiện xử lý tổn thất về tài sản tại Techcombank. Hội đồng quản trị có thể phân cấp về thẩm quyền quyết định cụ thể trong phạm vi này, theo các quy định nội bộ của Techcombank;
 - dd. Quyết định về kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư;
 - ee. Xây dựng, phê duyệt, triển khai, sửa đổi và bổ sung phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu của Techcombank;
 - ff. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của Điều lệ này và theo quy định của pháp luật.
2. Trong trường hợp nghị quyết, quyết định do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, Điều lệ này hoặc quyết định của Đại hội đồng cổ đông mà gây thiệt hại cho Techcombank thì các thành viên chấp thuận thông qua nghị quyết, quyết định đó phải cùng liên

đời chịu trách nhiệm cá nhân về nghị quyết, quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho Techcombank; thành viên phản đối thông qua nghị quyết, quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm.

Điều 56: Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội đồng quản trị bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong số thành viên Hội đồng quản trị đã được Đại hội đồng cổ đông bầu ra. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải thường trú ở Việt Nam trong suốt nhiệm kỳ.
2. Nhiệm vụ và quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị như sau:
 - a. Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị;
 - b. Triệu tập, chủ trì và làm chủ tọa cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị;
 - c. Thay mặt Hội đồng quản trị ký văn bản thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;
 - d. Tổ chức việc thông qua nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - e. Giám sát, tổ chức giám sát việc thực hiện các nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị;
 - f. Đảm bảo thành viên Hội đồng quản trị nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Hội đồng quản trị phải xem xét;
 - g. Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng quản trị;
 - h. Giám sát thành viên Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ và nhiệm vụ được phân công;
 - i. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Hội đồng quản trị thực hiện quyền, nghĩa vụ của Chủ tịch Hội đồng quản trị trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ;
 - j. Định kỳ hàng năm, đánh giá hiệu quả làm việc của từng thành viên, các Ủy ban/Hội đồng của Hội đồng quản trị và báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả đánh giá này;
 - k. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền và trách nhiệm quyết định của cổ đông/chủ sở hữu/thành viên góp vốn tại các công ty con của Techcombank theo quy định của pháp luật và điều lệ của các công ty con đó;
 - l. Quyết định các cấp phê duyệt, ra quyết định và thẩm quyền, điều kiện của các cấp này của Techcombank trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám Đốc theo quy định của pháp luật;
 - m. Quyết định các vấn đề còn lại về quản trị và hoạt động của Techcombank nếu không được quy định rõ trong Điều lệ này, trừ trường hợp vấn đề đó thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng Giám Đốc theo quy định của pháp luật;
 - n. Các quyền và nhiệm vụ khác thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định của Điều lệ Techcombank và theo quy định của pháp luật.
3. Nguyên tắc ủy quyền của Chủ tịch Hội đồng quản trị: Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền bằng văn bản cho một Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc một trong số thành viên Hội đồng quản trị đảm nhiệm công việc của mình trong thời gian vắng mặt tại Techcombank và/hoặc không tham gia xử lý công việc tại Techcombank.

Handwritten signature

Điều 57: Nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên Hội đồng Quản trị có nhiệm vụ quyền hạn sau:

1. Cùng với các thành viên khác của Hội đồng quản trị quản trị Techcombank thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
2. Thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn của một thành viên Hội đồng quản trị theo đúng quy chế nội bộ của Hội đồng quản trị và sự phân công của Chủ tịch Hội đồng quản trị một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Techcombank và cổ đông; phát huy tính độc lập của thành viên độc lập Hội đồng quản trị trong việc thực hiện quyền, nghĩa vụ; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;
3. Xem xét báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính do kiểm toán viên độc lập chuẩn bị, có ý kiến hoặc yêu cầu người điều hành Techcombank, kiểm toán viên độc lập và kiểm toán viên nội bộ giải trình, làm rõ vấn đề có liên quan đến báo cáo;
4. Đề nghị Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị bất thường;
5. Tham dự các cuộc họp Hội đồng quản trị, thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp hoặc bằng văn bản về tất cả các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ này, chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về quyết định của mình. Trường hợp nội dung biểu quyết có xung đột lợi ích với thành viên nào thì thành viên đó không được tham gia biểu quyết;
6. Thành viên Hội đồng quản trị không được ủy quyền cho người khác tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị để quyết định nội dung quy định tại các khoản 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13, 14 và 18 Điều 70 của Luật Các tổ chức tín dụng;
7. Triển khai thực hiện các quyết định của Đại hội đồng cổ đông và nghị quyết của Hội đồng quản trị;
8. Có trách nhiệm giải trình trước Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ được giao khi được yêu cầu;
9. Được cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của Techcombank và của các đơn vị trong Techcombank. Việc đưa ra yêu cầu và tổ chức thực hiện các yêu cầu của thành viên Hội đồng quản trị tuân theo các quy định do cấp có thẩm quyền của Techcombank ban hành trong từng thời kỳ.
10. Báo cáo kịp thời, đầy đủ với Hội đồng quản trị các khoản thù lao nhận được từ các công ty con, công ty liên kết và các tổ chức khác;
11. Báo cáo, công bố thông tin khi thực hiện giao dịch cổ phiếu của Techcombank theo quy định của pháp luật;
12. Báo cáo Hội đồng quản trị tại cuộc họp gần nhất các giao dịch giữa Techcombank, công ty con, công ty do Techcombank nắm quyền kiểm soát trên 50% trở lên vốn điều lệ với thành viên Hội đồng quản trị và những người có liên quan của thành viên đó; giao dịch giữa Techcombank với công ty trong đó thành viên Hội đồng quản trị là thành viên sáng lập hoặc là người quản lý doanh nghiệp trong thời gian 03 năm gần nhất trước thời điểm giao dịch;

13. Thành viên Hội đồng quản trị độc lập của Techcombank phải lập báo cáo đánh giá về hoạt động của Hội đồng quản trị;
14. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 58: Các cuộc họp của Hội đồng quản trị

1. Quy định về họp và các hình thức họp:

- a. Hội đồng quản trị có thể họp định kỳ hoặc bất thường. Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền triệu tập.
- b. Phiên họp định kỳ: Hội đồng quản trị họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần.
- c. Địa điểm họp: Hội đồng quản trị có thể họp tại trụ sở chính hoặc ở các nơi khác.
- d. Cuộc họp Hội đồng quản trị có thể tổ chức theo hình thức nghị sự giữa tất cả hoặc một số thành viên Hội đồng quản trị đang ở những địa điểm khác nhau với điều kiện mỗi thành viên tham gia họp đều có thể:
 - (i) Nghe thành viên Hội đồng quản trị tham gia phát biểu trong cuộc họp.
 - (ii) Nếu muốn, người đó có thể phát biểu với tất cả các thành viên tham dự khác một cách đồng thời.
 - (iii) Việc trao đổi giữa các thành viên có thể thực hiện một cách trực tiếp qua điện thoại hoặc bằng phương tiện liên lạc thông tin khác hoặc là kết hợp tất cả những phương thức này.

2. Thành viên Hội đồng quản trị được coi là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp trong trường hợp sau đây:

- a. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 59 Điều lệ này;
- c. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
- d. Gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, fax, thư điện tử.

Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất một giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

3. Quy định về cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị:

Chủ tịch Hội đồng quản trị được bầu trong cuộc họp đầu tiên của Hội đồng quản trị trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử Hội đồng quản trị đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp Hội đồng quản trị.

4. Quy định về cuộc họp bất thường của Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường khi xét thấy cần thiết hoặc có một trong các trường hợp sau:

- a. Có đề nghị của Ban kiểm soát hoặc thành viên độc lập Hội đồng quản trị;
- b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác;
- c. Có đề nghị của ít nhất hai thành viên Hội đồng quản trị;

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị. Người có thẩm quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị có quyền từ chối đề nghị nêu trên nếu vấn đề cần thảo luận và quyết định không thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

5. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc thành viên Hội đồng quản trị được Chủ tịch uỷ quyền phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị theo quy định tại Khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch hoặc người được uỷ quyền không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với ngân hàng, trừ trường hợp không triệu tập họp được vì lý do bất khả kháng; trong trường hợp này, người đề nghị họp Hội đồng quản trị có quyền triệu tập họp Hội đồng quản trị, các thành viên Hội đồng quản trị dự họp bỏ phiếu bầu chủ tọa cuộc họp.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ quy định cụ thể các trường hợp họp khẩn cấp, thời hạn thông báo và hình thức thông báo mời họp Hội đồng quản trị trong trường hợp cần họp khẩn cấp.
7. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được uỷ quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.
8. Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định và mời người khác không phải là thành viên Hội Đồng Quản trị dự các cuộc họp của Hội Đồng Quản trị. Những người này được quyền phát biểu tại cuộc họp nếu được chủ tọa phiên họp mời và phải tuyệt đối tuân thủ các quy định về cuộc họp của Hội Đồng quản trị.

Điều 59: Điều kiện tiến hành cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp. Trường hợp không trực tiếp dự họp, thành viên Hội đồng quản trị có quyền uỷ quyền biểu quyết cho một thành viên Hội đồng quản trị khác hoặc gửi ý kiến biểu quyết bằng văn bản. Trường hợp biểu quyết bằng văn bản, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì kín và phải được chuyển đến Chủ tịch Hội đồng quản trị chậm nhất 01 giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những thành viên trực tiếp dự họp.
2. Thành viên Hội đồng quản trị được uỷ quyền cho người khác không phải là thành viên Hội đồng quản trị dự họp nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận. Việc uỷ quyền phải tuân thủ khoản 6 Điều 57 của Điều lệ này.

Điều 60: Thông báo và chuẩn bị nội dung họp, hình thức tổ chức họp Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp. Thông báo mời họp được xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp có tài liệu, văn bản sử dụng tại cuộc họp.
2. Thông báo mời họp Hội đồng quản trị có thể được gửi bằng giấy mời, điện thoại, fax, phương tiện điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải bảo đảm đến được địa chỉ của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại Techcombank.
3. Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các thành viên Ban kiểm soát và Tổng giám đốc như đối với thành viên Hội đồng quản trị.
4. Thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc không phải là thành viên Hội đồng quản trị, các cán bộ quản lý, các chuyên viên khác có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị, có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

Điều 61: Biên bản họp Hội đồng quản trị

1. Các cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nơi đăng ký kinh doanh;
 - b. Mục đích, chương trình và nội dung họp;
 - c. Thời gian, địa điểm họp;
 - d. Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được uỷ quyền dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
 - e. Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
 - f. Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
 - g. Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - h. Các quyết định đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
 - i. Họ, tên, chữ ký của tất cả thành viên hoặc đại diện theo uỷ quyền dự họp và người ghi biên bản.
2. Biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị phải được lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng một thứ tiếng nước ngoài (bằng tiếng Anh) và hai bản này có giá trị pháp lý ngang nhau. Trường hợp hai biên bản này có sự khác biệt về nội dung thì nội dung trong bản tiếng Việt có hiệu lực áp dụng.
3. Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự và đồng ý thông qua biên bản họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, f, g và h khoản 1 Điều này thì biên bản này có hiệu lực. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp.

4. Chủ tọa, người ghi biên bản và các thành viên Hội đồng quản trị ký tên trong Biên bản họp phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và trung thực của Biên bản họp Hội đồng quản trị. Chậm nhất sau bảy (07) ngày kể từ ngày họp Hội đồng quản trị, Văn phòng Hội đồng quản trị và/hoặc Ban Trợ lý Hội đồng quản trị có trách nhiệm gửi biên bản họp cho tất cả các thành viên tham dự.
5. Biên bản họp Hội đồng quản trị và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ chính của Techcombank.

Điều 62: Quyết định thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị

1. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua nếu được đa số phiếu tán thành, bao gồm cả phiếu biểu quyết bằng văn bản và biểu quyết theo uỷ quyền; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của người chủ tọa cuộc họp.
2. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Hội đồng quản trị quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp, đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của thành viên Hội đồng quản trị khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.

Điều 63: Tổ chức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị quyết định việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản.
2. Thư ký Hội đồng quản trị chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, các tài liệu cần thiết có liên quan đến nội dung xin ý kiến. Phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị.
3. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Techcombank;
 - b. Mục đích lấy ý kiến;
 - c. Họ, tên và địa chỉ liên lạc của thành viên Hội đồng quản trị;
 - d. Vấn đề cần lấy ý kiến;
 - e. Phương án biểu quyết, bao gồm: tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
 - f. Thời hạn gửi phiếu lấy ý kiến đã được trả lời về Techcombank;
 - g. Họ và tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị.
4. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của thành viên Hội đồng quản trị và gửi về Techcombank theo quy định của Techcombank.
5. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thư ký Hội đồng quản trị kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:
 - a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Techcombank;
 - b. Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến;
 - c. Tổng số phiếu biểu quyết gửi đi, tổng số phiếu biểu quyết thu về, số phiếu biểu quyết hợp lệ,

- số phiếu biểu quyết không hợp lệ. Biên bản phải có phụ lục danh sách thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia biểu quyết;
- d. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề được xin ý kiến;
 - e. Họ, tên, chữ ký của người phụ trách kiểm phiếu, người giám sát.
6. Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thư ký Hội đồng quản trị tham gia vào việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.
 7. Biên bản kết quả kiểm phiếu kèm nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị thông qua dựa trên kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các thành viên Hội đồng quản trị trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.
 8. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Techcombank.
 9. Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp Hội đồng quản trị.

MỤC VIII

BAN KIỂM SOÁT

Điều 64: Ban Kiểm soát và cơ cấu Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát thực hiện giám sát, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
2. Ban Kiểm soát của Techcombank có tối thiểu năm (05) thành viên.
3. Ban kiểm soát có bộ phận Kiểm toán nội bộ và bộ phận tư vấn, tham mưu, giúp việc trực thuộc Ban kiểm soát, được sử dụng các nguồn lực của Techcombank, được thuê chuyên gia và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ của mình.
4. Nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban Kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban Kiểm soát. Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi Ban Kiểm soát của nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ. Trường hợp có thành viên được bổ sung hoặc thay thế thành viên bị đương nhiên mất tư cách, miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Ban Kiểm soát.
5. Trường hợp số thành viên Ban Kiểm soát không đủ số thành viên tối thiểu theo quy định của pháp luật thì trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày không đủ số lượng theo quy định, Techcombank phải bầu bổ sung, bảo đảm số thành viên tối thiểu theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 166 của Luật Các tổ chức tín dụng.
6. Việc ứng cử, đề cử thành viên Ban Kiểm soát:

- a. Trường hợp đã xác định được trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên Ban Kiểm soát được công bố tối thiểu mười (10) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trên trang thông tin điện tử của Techcombank để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên Ban Kiểm soát phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực, cẩn trọng và vì lợi ích cao nhất của Techcombank nếu được bầu làm thành viên Ban Kiểm soát. Thông tin liên quan đến ứng viên Ban Kiểm Soát được công bố bao gồm:
- (i) Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
 - (ii) Trình độ chuyên môn;
 - (iii) Quá trình công tác;
 - (iv) Các chức danh quản lý khác và chức danh thành viên Ban Kiểm Soát tại công ty khác;
 - (v) Các lợi ích có liên quan tới Techcombank và các bên có liên quan của Techcombank (nếu có);
 - (vi) Các thông tin khác (nếu có).

Techcombank phải có trách nhiệm công bố thông tin về các công ty mà ứng cử viên đang nắm giữ chức vụ thành viên Ban Kiểm Soát, các chức danh quản lý và các lợi ích có liên quan tới công ty của ứng cử viên Ban Kiểm Soát (nếu có).

- b. Các cổ đông nắm giữ cổ phần phổ thông có quyền gộp số quyền biểu quyết để đề cử các ứng viên Ban Kiểm soát. Cổ đông hoặc nhóm cổ đông nắm giữ từ 5% đến dưới 10% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử một (01) ứng viên; từ 10% đến dưới 30% được đề cử tối đa hai (02) ứng viên; từ 30% đến dưới 40% được đề cử tối đa ba (03) ứng viên; từ 40% đến dưới 50% được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên; từ 50% đến dưới 60% được đề cử tối đa năm (05) ứng viên; từ 60% đến dưới 70% được đề cử tối đa sáu (06) ứng viên; từ 70% đến 80% được đề cử tối đa bảy (07) ứng viên; và từ 80% đến dưới 90% được đề cử tối đa tám (08) ứng viên. Các cổ đông phổ thông họp thành nhóm để đề cử người vào Ban Kiểm Soát phải thông báo về việc họp nhóm cho các cổ đông dự họp biết trước khi khai mạc Đại hội đồng cổ đông.
- c. Trường hợp số lượng các ứng viên Ban kiểm soát thông qua đề cử và ứng cử không đủ số lượng cần thiết và/hoặc xét thấy ứng viên không đảm bảo các tiêu chuẩn, điều kiện, Ban kiểm soát đương nhiệm có thể đề cử thêm ứng viên hoặc tổ chức đề cử theo quy định tại Điều lệ công ty, quy chế nội bộ về quản trị công ty và quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Việc Ban kiểm soát đương nhiệm giới thiệu thêm ứng viên phải được công bố rõ ràng trước khi Đại hội đồng cổ đông biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát theo quy định của pháp luật.

Điều 65: Nhiệm vụ và quyền hạn của Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

1. Giám sát hoạt động quản trị, điều hành Techcombank trong việc tuân thủ pháp luật, quy định nội bộ, Điều lệ và nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Điều lệ của Techcombank;
2. Ban hành Quy định nội bộ của Ban Kiểm soát. Định kỳ hàng năm, xem xét lại Quy định nội bộ

- của Ban Kiểm soát, quy định nội bộ của Techcombank về kế toán, báo cáo;
3. Tổ chức thực hiện kiểm toán nội bộ; được tiếp cận, cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời các thông tin, tài liệu liên quan đến hoạt động quản trị, điều hành Techcombank, có quyền sử dụng các nguồn lực của Techcombank để thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; được thuê chuyên gia, tư vấn độc lập và tổ chức bên ngoài để thực hiện nhiệm vụ nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm về việc thực hiện nhiệm vụ của Ban kiểm soát;
 4. Giám sát thực trạng tài chính, thẩm định báo cáo tài chính sáu (06) tháng đầu năm và hàng năm của Techcombank, bao gồm cả báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện. Báo cáo Đại hội đồng cổ đông về kết quả thẩm định báo cáo tài chính hàng năm, đánh giá tính hợp lý, hợp pháp, trung thực và mức độ can trọng trong công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính. Ban Kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông;
 5. Giám sát việc thông qua và thực hiện dự án đầu tư, mua, bán tài sản cố định, hợp đồng, giao dịch khác của Techcombank thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị. Định kỳ hàng năm, lập và gửi báo cáo kết quả giám sát cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.
 6. Giám sát việc chấp hành các quy định tại Chương VII của Luật Các tổ chức tín dụng về các hạn chế để bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng.
 7. Kiểm tra sổ sách kế toán, các tài liệu khác và công việc quản lý, điều hành hoạt động của Techcombank khi xét thấy cần thiết hoặc trong các trường hợp sau đây:
 - a. Theo nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
 - b. Theo yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước hoặc của cổ đông lớn, nhóm cổ đông lớn phù hợp với quy định của pháp luật. Việc kiểm tra được thực hiện trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo, giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến tổ chức, cá nhân có yêu cầu.
 8. Kịp thời thông báo cho Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị khi phát hiện người quản lý, người điều hành Techcombank có hành vi vi phạm pháp luật, vi phạm Điều lệ, quy định nội bộ của Techcombank, nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; yêu cầu người vi phạm chấm dứt ngay hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả (nếu có);
 9. Lập danh sách cổ đông sáng lập trong thời hạn 05 năm kể từ ngày là cổ đông sáng lập, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên và người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng giám đốc của Techcombank, cổ đông sở hữu từ 01% vốn điều lệ trở lên; lưu giữ và cập nhật thay đổi của danh sách này;
 10. Đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này;
 11. Triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong trường hợp Hội đồng quản trị có quyết định vi phạm nghiêm trọng quy định của pháp luật, của Điều lệ này và trường hợp khác theo quy định tại Điều lệ này;
 12. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, kỷ luật, đình chỉ và quyết định mức lương, lợi ích khác đối với các chức

- danh thuộc bộ phận kiểm toán nội bộ và bộ phận tư vấn, tham mưu, giúp việc cho Ban kiểm soát;
13. Kịp thời báo cáo Ngân hàng Nhà nước về các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 6, 8 và 11 Điều này và các hành vi vi phạm về tỷ lệ sở hữu cổ phần, phần vốn góp, người có liên quan theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.
 14. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.
 15. Đề xuất, kiến nghị Đại hội đồng cổ đông phê duyệt danh sách tổ chức kiểm toán độc lập được chấp thuận thực hiện kiểm toán đối với Techcombank.
 16. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật có liên quan.

Điều 66: Nhiệm vụ và quyền hạn của Trưởng Ban Kiểm soát

Trưởng Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức triển khai việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát theo quy định tại Điều lệ này;
2. Chuẩn bị chương trình cho các cuộc họp của Ban Kiểm soát trên cơ sở xem xét các vấn đề và mối quan tâm của tất cả thành viên Ban Kiểm soát liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát; triệu tập và làm chủ tọa cuộc họp Ban Kiểm soát;
3. Thay mặt Ban Kiểm soát ký các văn bản thuộc thẩm quyền của Ban Kiểm soát;
4. Thay mặt Ban Kiểm soát triệu tập Đại hội đồng cổ đông họp bất thường hoặc đề nghị Hội đồng quản trị họp bất thường theo quy định tại Điều lệ này;
5. Tham dự cuộc họp Hội đồng quản trị, có quyền phát biểu ý kiến nhưng không được biểu quyết;
6. Yêu cầu ghi lại ý kiến của mình trong biên bản cuộc họp Hội đồng quản trị nếu ý kiến của mình khác với nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội đồng cổ đông;
7. Chuẩn bị kế hoạch làm việc của Ban Kiểm soát và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Ban Kiểm soát theo Quy định nội bộ của Techcombank;
8. Đảm bảo các thành viên Ban Kiểm soát nhận được thông tin đầy đủ, khách quan, chính xác và đủ thời gian thảo luận các vấn đề mà Ban Kiểm soát phải xem xét;
9. Giám sát, chỉ đạo các thành viên Ban Kiểm soát trong việc thực hiện các công việc được phân công và nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát;
10. Chỉ được ủy quyền cho một thành viên khác của Ban kiểm soát thực hiện quyền, nghĩa vụ của Trưởng ban kiểm soát trong thời gian vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ;
11. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật.

Điều 67: Nhiệm vụ và quyền hạn của thành viên Ban Kiểm soát

1. Thành viên Ban Kiểm soát có nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:
 - a. Tuân thủ pháp luật, Điều lệ của Techcombank, quy định nội bộ của Ban kiểm soát và thực hiện

nhiệm vụ theo phân công của Trưởng ban kiểm soát để triển khai nhiệm vụ, quyền hạn của Ban kiểm soát một cách trung thực, cẩn trọng vì lợi ích của Techcombank và của cổ đông; chịu trách nhiệm về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình;

- b. Bầu một thành viên Ban kiểm soát làm Trưởng Ban Kiểm soát;
 - c. Yêu cầu Trưởng Ban Kiểm soát triệu tập họp Ban Kiểm soát bất thường;
 - d. Kiểm soát các hoạt động kinh doanh, kiểm tra sổ sách kế toán, tài sản, các báo cáo tài chính và kiến nghị khắc phục các sai phạm nếu có;
 - e. Yêu cầu người quản lý báo cáo, giải trình về thực trạng tài chính, kết quả kinh doanh của công ty con, kế hoạch, dự án, chương trình đầu tư phát triển và quyết định khác trong quản lý, điều hành Techcombank;
 - f. Yêu cầu người quản lý, người điều hành, nhân viên của Techcombank cung cấp số liệu và giải trình các hoạt động kinh doanh để thực hiện nhiệm vụ được phân công;
 - g. Báo cáo Trưởng Ban Kiểm soát về các hoạt động tài chính bất thường của Techcombank và chịu trách nhiệm cá nhân về những đánh giá và kết luận của mình;
 - h. Tham dự các cuộc họp của Ban Kiểm soát, tham gia góp ý và biểu quyết về các vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kiểm soát, trừ những vấn đề có xung đột lợi ích với thành viên đó;
 - i. Các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định tại Điều lệ này và quy định pháp luật.
2. Việc đưa ra yêu cầu và tổ chức thực hiện các yêu cầu của thành viên Ban Kiểm soát tuân theo các quy định do cấp có thẩm quyền của Techcombank ban hành trong từng thời kỳ.

Điều 68: Cuộc họp và lấy ý kiến bằng văn bản của thành viên Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát họp định kỳ ít nhất mỗi quý một lần và có thể được triệu tập họp bất thường để kịp thời giải quyết những công việc đột xuất.
2. Cuộc họp bất thường của Ban Kiểm soát được tiến hành theo đề nghị của:
 - a. Chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - b. Ít nhất hai phần ba số thành viên Hội đồng quản trị;
 - c. Trưởng Ban Kiểm soát;
 - d. Ít nhất hai phần ba số thành viên Ban Kiểm soát trở lên;
 - e. Tổng Giám đốc;
 - f. Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.
3. Ban Kiểm soát ban hành quy định nội bộ về các nội dung khác (ngoài các nội dung nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này) có liên quan đến cuộc họp Ban Kiểm soát (thể thức thông báo, triệu tập họp, thể thức tổ chức cuộc họp, biểu quyết, biên bản họp, lấy ý kiến các thành viên bằng văn bản) trên cơ sở phù hợp quy định pháp luật và quy định tại Điều lệ này.

Điều 69: Thông qua quyết định của Ban Kiểm soát

1. Ban Kiểm soát thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên Ban Kiểm soát có một phiếu biểu quyết.

2. Thành viên Ban Kiểm soát có quyền lợi liên quan tới vấn đề được đưa ra Ban Kiểm soát quyết định sẽ không được phép tham gia biểu quyết đối với vấn đề đó và không được tính vào số lượng đại biểu yêu cầu có mặt tại cuộc họp Ban Kiểm soát, đồng thời cũng không được nhận uỷ quyền của thành viên Ban Kiểm soát khác để tham gia biểu quyết vấn đề đó.
3. Thành viên Ban Kiểm soát nếu theo sự hiểu biết của mình thấy có liên quan dù là trực tiếp hay gián tiếp tới một hợp đồng, một thoả thuận hay một hợp đồng dự kiến hoặc một thoả thuận dự kiến giao kết với Techcombank phải khai báo bản chất quyền lợi liên quan với Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát để Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát xem xét việc có giao kết các hợp đồng hoặc thoả thuận đó không. Nếu như sau khi Hợp đồng, giao dịch đã được ký kết mới biết về sự tồn tại quyền lợi đó của mình hay trong bất cứ trường hợp nào khác, thành viên đó phải thông báo ngay tại cuộc họp gần nhất của Hội đồng quản trị và cuộc họp gần nhất của Ban Kiểm soát sau khi thành viên đó biết được đã có quyền lợi liên quan.

MỤC IX

TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 70: Tổng giám đốc và bộ máy giúp việc

1. Tổng Giám đốc do Hội đồng quản trị bổ nhiệm. Tổng giám đốc là người điều hành cao nhất công việc kinh doanh hàng ngày của Techcombank, chịu sự giám sát của Hội đồng quản trị, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và trước pháp luật về việc thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao.
2. Nhiệm kỳ của Tổng Giám đốc không quá 05 năm. Tổng Giám đốc có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Giúp việc cho Tổng Giám đốc là các Phó Tổng giám đốc (nếu có), Kế toán trưởng, Giám đốc, Trưởng các Khối/đơn vị tại Hội sở chính; Giám đốc các Chi nhánh và các chức danh khác theo quy định của Techcombank.
4. Việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc của Techcombank được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Điều 71: Nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng Giám đốc

1. Tổng Giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:
 - a. Quyết định các vấn đề thuộc thẩm quyền liên quan đến công việc kinh doanh hàng ngày của Techcombank;
 - b. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, chủ tịch Hội đồng quản trị;
 - c. Xây dựng kế hoạch tài chính hàng năm phù hợp với kế hoạch kinh doanh trình Hội đồng quản trị thông qua; Tổ chức thực hiện kế hoạch tài chính, kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của Techcombank;
 - d. Thiết lập, duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hoạt động có hiệu quả;
 - e. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của Techcombank và trình Hội

đồng Quản trị hoặc Đại hội cổ đông quyết định theo thẩm quyền;

- f. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý, điều hành tại Techcombank, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - g. Tuyển dụng lao động, quyết định lương, thưởng và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong Techcombank, trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng Quản trị;
 - h. Ban hành theo thẩm quyền quy chế, quy định nội bộ; quy trình, thủ tục tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin quản lý;
 - i. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh;
 - j. Lập và trình Hội đồng quản trị thông qua hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền thông qua các báo cáo tài chính. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của các báo cáo tài chính, báo cáo thống kê, số liệu quyết toán và các thông tin tài chính khác;
 - k. Thiết lập các quy trình, thủ tục, tác nghiệp để vận hành hệ thống điều hành kinh doanh, hệ thống thông tin báo cáo;
 - l. Báo cáo với Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Đại hội đồng cổ đông và các cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hoạt động, hiệu quả và kết quả kinh doanh của Techcombank theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
 - m. Quyết định áp dụng các biện pháp vượt thẩm quyền của mình trong trường hợp khẩn cấp (thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn, sự cố) và chịu trách nhiệm về những quyết định đó, sau đó phải báo cáo ngay Hội đồng quản trị để giải quyết tiếp.
 - n. Kiến nghị, đề xuất việc tổ chức, quản trị và hoạt động ngân hàng nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của Techcombank trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông quyết định theo thẩm quyền;
 - o. Đề nghị triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường theo quy định tại Điều lệ này;
 - p. Thành lập, quy định về tổ chức và hoạt động, bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các thành viên của các cơ quan tham mưu, giúp việc cho Tổng Giám đốc theo quy định của pháp luật hoặc thuộc thẩm quyền quyết định của Tổng Giám đốc theo quyết định Điều Lệ và quy định nội bộ của Techcombank;
 - q. Các quyền và nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ này và quyết định của Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị.
2. Khi thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của mình, Tổng Giám đốc phải tuân thủ quyết định của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị; tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ này, và các quy định của hợp đồng lao động của Tổng Giám đốc ký với Techcombank, nếu có. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho Techcombank thì Tổng Giám đốc phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại cho Techcombank.

CHƯƠNG IV

MỐI QUAN HỆ GIỮA TECHCOMBANK VỚI CÔNG TY CON, CÔNG ĐOÀN VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 72: Mối quan hệ giữa Techcombank với Công ty con

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị trình Đại Hội Đồng Cổ Đông quyết định việc thành lập các Công ty con ở trong nước và ở nước ngoài để hỗ trợ hoạt động của Techcombank phù hợp quy định pháp luật.
2. Chủ tịch Hội đồng quản trị Techcombank quyết định và thực hiện quyền và nghĩa vụ của cổ đông/chủ sở hữu/thành viên góp vốn tại các Công ty con theo quy định tại Điều lệ này, Điều lệ của Công ty con và các quy định khác có liên quan của pháp luật.

Điều 73: Người lao động và công đoàn

1. Việc thành lập và hoạt động công đoàn của người lao động tại Techcombank thực hiện theo quy định của pháp luật.
2. Hội đồng quản trị có trách nhiệm xây dựng hoặc phân cấp ủy quyền xây dựng quy chế, quy định liên quan đến việc tuyển dụng, thuê lao động, lương, bảo hiểm xã hội, phúc lợi, khen thưởng - kỷ luật và các vấn đề liên quan đối với người lao động của Techcombank cũng như quan hệ giữa Techcombank với tổ chức công đoàn, trình Hội đồng quản trị thông qua trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG V

CHẾ ĐỘ TÀI CHÍNH - KẾ TOÁN, THÔNG TIN - BÁO CÁO

MỤC I

TÀI CHÍNH, HẠCH TOÁN VÀ BÁO CÁO

Điều 74: Chế độ tài chính, năm tài chính

1. Chế độ tài chính của Techcombank thực hiện theo quy định của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Căn cứ vào các văn bản hướng dẫn về chế độ tài chính, Tổng giám đốc xây dựng quy định về chế độ tài chính của mình trình Hội đồng quản trị phê duyệt để làm căn cứ thực hiện.
3. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc của Techcombank chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước các cơ quan quản lý Nhà nước về việc chấp hành chế độ tài chính, kiểm toán, kế toán của Techcombank.
4. Năm tài chính của Techcombank bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.
5. Techcombank tự chủ về tài chính, tự chịu trách nhiệm tài chính về hoạt động kinh doanh của mình, thực hiện nghĩa vụ và các cam kết của mình theo quy định của pháp luật.

Điều 75: Hệ thống kế toán

1. Techcombank sử dụng Hệ thống kế toán theo quy định của Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan.
2. Techcombank lập sổ sách kế toán bằng tiếng Việt. Sổ sách kế toán được lập theo loại hình kinh doanh; các sổ sách đó phải chính xác, cập nhật, có hệ thống và đủ để chứng minh và giải trình các giao dịch.
3. Techcombank thực hiện hạch toán theo hệ thống tài khoản kế toán do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Điều 76: Báo cáo tài chính

1. Techcombank lập các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán, thống kê và báo cáo hoạt động nghiệp vụ định kỳ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.
2. Trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Techcombank phải gửi báo cáo hằng năm cho Ngân hàng Nhà nước theo quy định của pháp luật.
3. Trong thời hạn 120 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, Techcombank phải công khai các báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật.

Điều 77: Kiểm toán độc lập

1. Trước khi kết thúc năm tài chính, Techcombank phải lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập đáp ứng yêu cầu theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước để kiểm toán báo cáo tài chính và thực hiện dịch vụ bảo đảm đối với hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính trong năm tài chính tiếp theo.
2. Trong thời hạn ba mươi (30) ngày, kể từ ngày quyết định chọn tổ chức kiểm toán độc lập, Techcombank phải thông báo cho Ngân hàng Nhà nước về tổ chức kiểm toán độc lập được lựa chọn.

Điều 78: Sử dụng vốn

1. Techcombank được sử dụng vốn để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản cố định theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
2. Techcombank được quyền thay đổi cơ cấu vốn và tài sản phục vụ cho việc phát triển hoạt động theo quy định của pháp luật và Điều lệ này.
3. Techcombank được điều động vốn và tài sản giữa các công ty con.

MỤC II

TRÍCH LẬP CÁC QUỸ VÀ PHÂN CHIA LỢI NHUẬN

Điều 79: Trích lập các quỹ

1. Sau khi trích lập các quỹ, lợi nhuận của Techcombank được sử dụng để trả cổ tức theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.
2. Techcombank được trích lập các quỹ sau:

- a. Quỹ dự trữ bổ sung vốn Điều lệ;
 - b. Quỹ dự phòng tài chính;
 - c. Quỹ đầu tư phát triển nghiệp vụ;
 - d. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm;
 - e. Quỹ khen thưởng;
 - f. Quỹ phúc lợi;
 - g. Các quỹ khác theo quy định nội bộ của Techcombank phù hợp với quy định của pháp luật.
3. Các vấn đề liên quan đến việc trích lập và sử dụng các quỹ nêu trên được thực hiện theo các quy định của pháp luật và quy định nội bộ của Techcombank.

Điều 80: Trả cổ tức

1. Cổ tức được chia theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông trên cơ sở đề nghị của Hội đồng quản trị, phù hợp với các quy định pháp luật có liên quan.
2. Cổ tức trả cho cổ phần ưu đãi được thực hiện theo các điều kiện áp dụng riêng cho mỗi loại cổ phần ưu đãi.
3. Cổ tức trả cho cổ phần phổ thông được xác định căn cứ vào số lợi nhuận ròng đã thực hiện và khoản chi trả cổ tức được trích từ nguồn lợi nhuận giữ lại của Techcombank. Techcombank chỉ được trả cổ tức của cổ phần phổ thông khi có đủ các điều kiện sau đây:
 - a. Techcombank đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật;
 - b. Đã trích lập các quỹ Techcombank và bù đắp lỗ trước đó theo quy định của pháp luật và Điều lệ này;
 - c. Ngay sau khi trả hết số cổ tức, Techcombank vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác đến hạn.
4. Cổ tức có thể được chi trả bằng tiền mặt, bằng cổ phần của Techcombank hoặc bằng tài sản khác theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Nếu chi trả bằng tiền mặt thì phải được thực hiện bằng đồng Việt Nam và theo các phương thức thanh toán theo quy định của pháp luật. Cổ tức có thể được thanh toán bằng chuyển khoản qua ngân hàng khi cổ đông đăng ký và cung cấp thông tin tài khoản với Techcombank. Trường hợp Techcombank đã chuyển khoản theo đúng các thông tin tài khoản mà cổ đông cung cấp thì Techcombank không chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ việc chuyển khoản đó.
5. Trường hợp chi trả cổ tức bằng cổ phần, Techcombank không phải làm thủ tục chào bán cổ phần theo quy định của pháp luật về chào bán cổ phần. Techcombank phải đăng ký/chấp thuận tăng vốn điều lệ tương ứng với tổng mệnh giá các cổ phần dùng để chi trả cổ tức theo quy định của pháp luật.
6. Trường hợp cổ phiếu Techcombank được niêm yết tại Sở/Trung tâm giao dịch chứng khoán, việc thanh toán cổ tức đối với các cổ phần đã niêm yết có thể được tiến hành thông qua Công ty chứng khoán, Tổng công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

7. Sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua tỷ lệ chi trả cổ tức trong năm, Hội đồng quản trị có thể quyết định cho tạm ứng cổ tức giữa kỳ nếu xét thấy việc tạm ứng này phù hợp với tình hình kinh doanh, lợi nhuận của Techcombank và các quy định pháp luật có liên quan.

MỤC III

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO

Điều 81: Thông tin và bảo mật thông tin

1. Techcombank cung cấp cho chủ tài khoản thông tin về giao dịch và số dư trên tài khoản của chủ tài khoản theo thỏa thuận với chủ tài khoản.
2. Techcombank được trao đổi thông tin về hoạt động ngân hàng theo quy định pháp luật.
3. Cán bộ, nhân viên, người quản lý, người điều hành của Techcombank và những người có liên quan không được tiết lộ bí mật kinh doanh của Techcombank mà mình biết.

Điều 82: Báo cáo và công bố thông tin ra công chúng

1. Techcombank phải lập và gửi các báo cáo định kỳ hoặc đột xuất cho Ngân hàng Nhà nước, Ủy ban chứng khoán Nhà nước và các cơ quan hữu quan khác theo đúng quy định của pháp luật.
2. Techcombank có trách nhiệm cung cấp thông tin cho các cơ quan Nhà nước, công bố thông tin ra công chúng theo đúng các quy định pháp luật.

Điều 83: Chế độ lưu giữ tài liệu

1. Techcombank phải lưu giữ các tài liệu sau đây tại Trụ sở chính của Techcombank:
 - a. Điều lệ Techcombank, bao gồm cả các văn bản sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
 - b. Quy chế quản lý nội bộ của Techcombank; Sổ đăng ký cổ đông;
 - c. Giấy phép hoạt động; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; các giấy phép và giấy chứng nhận khác (nếu có);
 - d. Tài liệu, giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của Techcombank;
 - e. Phiếu biểu quyết, biên bản kiểm phiếu, biên bản họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị; các quyết định của Techcombank;
 - f. Bản cáo bạch để chào bán hoặc niêm yết chứng khoán (nếu có);
 - g. Báo cáo của Ban kiểm soát, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;
 - h. Sổ kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;
 - i. Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.
2. Thời hạn, cách thức lưu giữ các tài liệu nêu trên thực hiện theo quy định pháp luật.
3. Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc lưu giữ, quản lý hồ sơ, tài liệu tại Techcombank theo đúng quy định tại Điều lệ này và các quy định pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG VI

GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP, TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN

Điều 84: Giải quyết tranh chấp nội bộ

1. Tranh chấp nội bộ là các tranh chấp, khiếu nại giữa Cổ đông với Techcombank, giữa Cổ đông với Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc hoặc những người quản lý khác của Techcombank có liên quan đến tới tổ chức, hoạt động của Techcombank hoặc liên quan tới các quyền của cổ đông quy định tại Điều lệ này và/hoặc các văn bản pháp luật có liên quan.
2. Khi tranh chấp nội bộ phát sinh, trước hết, các bên tranh chấp phải cùng nhau giải quyết thông qua thương lượng, hòa giải, trên cơ sở tôn trọng quyền lợi của nhau và tuân thủ quy định của pháp luật. Trừ trường hợp tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị sẽ chủ trì hoặc ủy quyền cho người khác đại diện giải quyết tranh chấp và sẽ yêu cầu mỗi bên trình bày các yếu tố thực tiễn liên quan đến tranh chấp trong vòng hai mươi một (21) ngày làm việc kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Nếu tranh chấp liên quan tới Hội đồng quản trị hay Chủ tịch Hội đồng quản trị, bất cứ bên nào đều có thể yêu cầu cơ quan có thẩm quyền để giải quyết. Mỗi bên tự chịu các chi phí của mình phát sinh trong quá trình hòa giải.
3. Trường hợp không thể hòa giải được trong vòng sáu (06) tuần kể từ khi bắt đầu quá trình hoà giải, các bên có quyền đưa tranh chấp đó ra giải quyết tại Tòa án nhân dân có thẩm quyền theo đúng quy định của pháp luật. Bên phải chịu án phí do Tòa án quyết định phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 85: Tổ chức lại Techcombank

Techcombank được tổ chức lại dưới hình thức chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hoặc các hình thức khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản.

Điều 86: Giải thể

1. Techcombank bị giải thể trong các trường hợp sau:
 - a. Techcombank không đề nghị gia hạn hoặc đề nghị gia hạn nhưng không được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản khi hết thời hạn hoạt động;
 - b. Techcombank bị thu hồi Giấy phép;
 - c. Techcombank tự nguyện giải thể nếu có khả năng thanh toán hết nợ và được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận bằng văn bản;
 - d. Techcombank thuộc trường hợp được can thiệp sớm hoặc được kiểm soát đặc biệt có tổ chức tín dụng tiếp nhận toàn bộ nghĩa vụ nợ.
2. Điều kiện, thủ tục và các vấn đề khác liên quan đến việc giải thể Techcombank thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.

Điều 87: Kiểm soát đặc biệt và phá sản

1. Techcombank có thể bị đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước trong các trường hợp theo quy định tại Khoản 1 Điều 162 của Luật Các tổ chức tín dụng. Các nội dung khác liên quan đến thủ tục kiểm soát đặc biệt thực hiện theo các quy định pháp luật có liên quan.

2. Các nội dung liên quan đến việc phá sản Techcombank được thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và các quy định pháp luật liên quan.

CHƯƠNG VII ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 88: Hiệu lực của Điều lệ

1. Nội dung tại Điều lệ được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 07 tháng 08 năm 2024 và Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày kết thúc đợt phát hành cổ phần theo Chương trình lựa chọn cho người lao động của Techcombank năm 2024.
2. Bản Điều lệ được ban hành theo Quyết định số 0007/2024/QĐ-HĐQT-TCB ngày 10/01/2024 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Techcombank đã hết hiệu lực thi hành, trừ việc thực hiện các quy định chuyển tiếp theo quy định tại Điều 210 Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024.
3. Các vấn đề chưa được đề cập trong Điều lệ này sẽ được thực hiện theo các quy định của pháp luật có liên quan. Khi có nội dung nào của Điều lệ này trái với các quy định của pháp luật, thì đương nhiên hết hiệu lực thi hành và Techcombank sẽ tự động áp dụng quy định của pháp luật tương ứng.
4. Điều lệ này gồm 07 chương, 88 điều, được lập thành nhiều bản có giá trị như nhau, và được nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan chức năng khác và được lưu giữ tại Techcombank.

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA
NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM
CHỦ TỊCH HĐQT**



Hồ Hùng Anh